



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN THĂNG BÌNH
NĂM 2022



Cuốn số:

Người nhận:

Cơ quan:

Thăng Bình, tháng 6/2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của huyện Thăng Bình qua một số năm.

"Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2022" bao gồm số liệu chính thức các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và số liệu sơ bộ năm 2022. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho 18 huyện, thành phố, thị xã.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình, điện thoại số 0235.3874434 hoặc Email: thangbinh@gso.gov.vn

Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

MỤC LỤC

Phần	Trang
Lời nói đầu	3
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH ĐẤT	7
II. DÂN SỐ	17
III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM	29
IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	39
V. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	69
VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	95
VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	113
VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ	123

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH ĐẤT

Tên biểu	Trang
01. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo xã/thị trấn	9
02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	10
03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã (Tính đến 31/12/2022)	11
04. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (Tính đến 31/12/2022)	12
05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	13
06. Số giờ nắng các tháng trong năm	14
07. Lượng mưa các tháng trong năm	15
08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	16

01. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo xã/thị trấn

	Tổng số	Chia ra:			
		Tổ dân phố	Thôn	Ấp	Bản
TỔNG SỐ	106	9	97	-	-
1. Thị trấn Hà Lam	9	9			
2. Bình Dương	4		4		
3. Bình Giang	4		4		
4. Bình Nguyên	4		4		
5. Bình Phục	4		4		
6. Bình Triều	4		4		
7. Bình Đào	4		4		
8. Bình Minh	3		3		
9. Bình Lãnh	6		6		
10. Bình Trị	3		3		
11. B Định Bắc	3		3		
12. B Định Nam	3		3		
13. Bình Quý	6		6		
14. Bình Phú	4		4		
15. Bình Chánh	4		4		
16. Bình Tú	8		8		
17. Bình Sa	5		5		
18. Bình Hải	4		4		
19. Bình Quế	4		4		
20. Bình An	7		7		
21. Bình Trung	7		7		
22. Bình Nam	6		6		

02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	41.224,6	100,00
Đất nông nghiệp	28.868,9	70,03
Đất sản xuất nông nghiệp	20.812,6	50,49
Đất trồng cây hàng năm	15.179,1	36,82
Đất trồng lúa	10.269,7	24,91
Đất trồng cây hàng năm khác	-	-
Đất trồng cây lâu năm	4.909,5	11,91
Đất lâm nghiệp có rừng	5.633,5	13,67
Rừng sản xuất	7.473,1	18,13
Rừng phòng hộ	4.197,5	10,18
Rừng đặc dụng	3.275,6	7,95
Đất nuôi trồng thủy sản	-	-
Đất làm muối	536,4	1,30
Đất nông nghiệp khác	-	-
Đất phi nông nghiệp	46,8	0,11
Đất ở	11.016,2	26,72
Đất ở đô thị	3.313,4	8,04
Đất ở nông thôn	194,0	0,47
Đất chuyên dùng	3.119,4	7,57
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4.215,0	10,22
Đất quốc phòng, an ninh	195,7	0,47
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	440,1	1,07
Đất có mục đích công cộng	336,6	0,82
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3.242,6	7,87
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	70,4	0,17
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.993,3	4,84
Đất phi nông nghiệp khác	1.423,7	3,45
Đất chưa sử dụng	0,4	0,00
Đất bằng chưa sử dụng	1.339,5	3,25
Đất đồi núi chưa sử dụng	1.339,5	3,25
Núi đá không có rừng cây	-	-

03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (Tính đến 31/12/2022)

ĐVT: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	41224,6	20812,8	7473,1	4214,7	3313,3
1. Thị trấn Hà Lam	1314,0	779,2	36,2	167,0	194,0
2. Bình Dương	2236,5	888,2	357,2	279,4	254,0
3. Bình Giang	2014,0	1026,7	6,1	356,9	157,4
4. Bình Nguyên	856,6	430,3	14,2	97,6	158,7
5. Bình Phục	1739,6	926,9	40,1	404,6	142,8
6. Bình Triều	1418,1	616,3	198,0	153,2	158,3
7. Bình Đào	1188,7	467,6	264,9	99,9	83,3
8. Bình Minh	1240,5	154,9	496,9	187,1	144,1
9. Bình Lãnh	2066,6	947,1	781,4	119,6	173,3
10. Bình Trị	2260,9	947,7	903,1	169,3	161,1
11. B Định Bắc	1578,6	1046,2	202,0	135,8	105,5
12. B Định Nam	1742,3	994,7	409,1	104,5	116,7
13. Bình Quý	2981,0	2006,9	250,0	277,4	214,4
14. Bình Phú	2818,8	877,6	1405,7	389,0	104,1
15. Bình Chánh	1554,7	1174,3	51,5	129,0	92,1
16. Bình Tú	2017,4	1304,7	57,6	135,3	244,4
17. Bình Sa	2427,7	947,3	493,2	176,2	143,3
18. Bình Hải	1372,4	456,4	422,8	82,2	98,1
19. Bình Quế	1676,3	1203,3	267,1	93,2	75,4
20. Bình An	2266,3	1314,3	392,6	271,6	153,8
21. Bình Trung	1875,0	1271,0	49,8	190,6	148,3
22. Bình Nam	2578,5	1031,2	373,6	195,3	190,2

04. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (Tính đến 31/12/2022)

ĐVT: %

	Tổng số	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Thị trấn Hà Lam	3,19	3,74	0,48	3,96	5,86
2. Bình Dương	5,43	4,27	4,78	6,63	7,67
3. Bình Giang	4,89	4,93	0,08	8,47	4,75
4. Bình Nguyên	2,08	2,07	0,19	2,32	4,79
5. Bình Phục	4,22	4,45	0,54	9,60	4,31
6. Bình Triều	3,44	2,96	2,65	3,63	4,78
7. Bình Đào	2,88	2,25	3,54	2,37	2,51
8. Bình Minh	3,01	0,74	6,65	4,44	4,35
9. Bình Lãnh	5,01	4,55	10,46	2,84	5,23
10. Bình Trị	5,48	4,55	12,08	4,02	4,86
11. B Định Bắc	3,83	5,03	2,70	3,22	3,18
12. B Định Nam	4,23	4,78	5,47	2,48	3,52
13. Bình Quý	7,23	9,64	3,35	6,58	6,47
14. Bình Phú	6,84	4,22	18,81	9,23	3,14
15. Bình Chánh	3,77	5,64	0,69	3,06	2,78
16. Bình Tú	4,89	6,27	0,77	3,21	7,38
17. Bình Sa	5,89	4,55	6,60	4,18	4,32
18. Bình Hải	3,33	2,19	5,66	1,95	2,96
19. Bình Quế	4,07	5,78	3,57	2,21	2,28
20. Bình An	5,50	6,31	5,25	6,44	4,64
21. Bình Trung	4,55	6,11	0,67	4,52	4,48
22. Bình Nam	6,25	4,95	5,00	4,63	5,74

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

ĐVT: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM	26,1	26,8	26,5	26,3	25,8
Tháng 1	21,9	22,2	22,8	20,1	22,9
Tháng 2	21,3	24,8	22,8	22,0	22,3
Tháng 3	24,2	26,3	26,5	25,6	25,3
Tháng 4	25,9	28,6	26,3	27,4	25,6
Tháng 5	28,8	29,2	29,7	29,9	27,3
Tháng 6	29,4	31,0	30,2	30,7	29,4
Tháng 7	29,0	30,2	29,6	30,3	28,6
Tháng 8	29,1	29,4	29,0	30,5	28,4
Tháng 9	28,1	27,4	28,9	27,2	27,2
Tháng 10	26,2	26,2	25,7	26,2	25,4
Tháng 11	25,0	24,4	24,9	24,5	25,6
Tháng 12	24,1	22,1	22,0	21,9	21,7

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

ĐVT: Giờ

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG	1.844	2.099	1.875	2.006	1.948
Tháng 1	44	86	125	53	125
Tháng 2	117	214	62	165	64
Tháng 3	162	174	213	200	154
Tháng 4	204	236	158	234	189
Tháng 5	259	246	244	277	176
Tháng 6	182	250	228	217	286
Tháng 7	148	213	264	222	246
Tháng 8	155	177	191	250	222
Tháng 9	211	162	219	155	177
Tháng 10	183	158	64	105	116
Tháng 11	109	100	83	74	153
Tháng 12	70	83	24	54	40

07. Lượng mưa các tháng trong năm

ĐVT: mm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG LƯỢNG MƯA	2.945	2.352	3.379	3.891	3.501
Tháng 1	90	295	50	91	140
Tháng 2	10	9	45	40	42
Tháng 3	42	39	8	21	119
Tháng 4	111	1	63	31	263
Tháng 5	48	175	61	39	97
Tháng 6	155	0	0	31	35
Tháng 7	243	115	42	34	80
Tháng 8	49	175	72	56	214
Tháng 9	181	169	284	879	691
Tháng 10	509	752	1.696	1.380	1032
Tháng 11	284	560	757	699	216
Tháng 12	1.223	64	301	589	572

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

ĐVT: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TRUNG BÌNH NĂM	86,0	84,2	83,3	83,4	86,8
Tháng 1	92,0	95,0	87,0	87,6	90,0
Tháng 2	87,0	88,0	85,0	85,6	85,0
Tháng 3	86,0	86,0	85,0	85,5	87,0
Tháng 4	86,0	80,0	85,0	85,0	87,0
Tháng 5	80,0	80,0	77,0	76,7	87,0
Tháng 6	79,0	75,0	73,0	73,7	78,0
Tháng 7	85,0	74,0	76,0	73,1	81,0
Tháng 8	83,0	79,0	81,0	72,8	86,0
Tháng 9	85,0	86,0	81,0	87,7	89,0
Tháng 10	87,0	88,0	90,0	90,9	90,0
Tháng 11	90,0	90,0	89,0	91,4	89,0
Tháng 12	92,0	89,0	91,0	90,6	92,0

II. DÂN SỐ

Tên biểu	Trang
09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã/thị trấn	19
10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	20
11. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn	21
12. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn	22
13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn	23
14. Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo xã/thị trấn	24
15. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/thị trấn	25
16. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo xã/thị trấn	26
17. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo xã/thị trấn	27

09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã/thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	412,24	175.362	425
1. TT. Hà Lam	13,14	18.627	1.418
2. Bình Dương	22,37	7.419	332
3. Bình Giang	20,14	8.311	413
4. Bình Nguyên	8,57	6.853	800
5. Bình Phục	17,40	9.287	534
6. Bình Triều	14,18	9.733	686
7. Bình Đào	11,89	7.269	611
8. Bình Minh	12,40	8.503	686
9. Bình Lãnh	20,67	4.936	239
10. Bình Trị	22,61	5.351	237
11. B Định Bắc	15,79	4.752	301
12. B Định Nam	17,42	3.849	221
13. Bình Quý	29,81	11.528	387
14. Bình Phú	28,19	3.437	122
15. Bình Chánh	15,55	3.571	230
16. Bình Tú	20,17	12.327	611
17. Bình Sa	24,28	7.138	294
18. Bình Hải	13,72	6.233	454
19. Bình Quế	16,76	5.392	322
20. Bình An	22,66	11.249	496
21. Bình Trung	18,75	11.168	596
22. Bình Nam	25,79	8.429	327

10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người (người)					
2018	174.008	85.211	88.797	17.245	156.763
2019	173.897	85.294	88.603	17.475	156.422
2020	174.104	85.482	88.622	17.921	156.183
2021	175.321	86.093	89.228	18.252	157.069
Sơ bộ 2022	175.362	86.474	88.888	18.627	156.735
Tỷ lệ tăng (%)					
2018	99,95	100,14	99,97	100,99	99,84
2019	99,94	100,10	99,78	101,33	99,78
2020	100,12	100,22	100,02	102,55	99,85
2021	100,70	100,71	100,68	101,85	100,57
Sơ bộ 2022	100,02	100,44	99,62	102,05	99,79
Cơ cấu (%)					
2018	100,0	48,97	51,03	9,91	90,09
2019	100,0	49,05	50,95	10,05	89,95
2020	100,0	49,10	50,90	10,29	89,71
2021	100,0	49,11	50,89	10,41	89,59
Sơ bộ 2022	100,0	49,31	50,69	10,62	89,38

11. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	174.008	173.897	174.104	175.321	175.362
1. Thị trấn Hà Lam	17.245	17.475	17.921	18.252	18.627
2. Bình Dương	7.252	7.355	7.346	7.432	7.419
3. Bình Giang	8.309	8.288	8.288	8.336	8.311
4. Bình Nguyên	6.914	6.888	6.874	6.886	6.853
5. Bình Phục	9.280	9.265	9.256	9.324	9.287
6. Bình Triều	9.595	9.662	9.658	9.757	9.733
7. Bình Đào	7.278	7.271	7.267	7.283	7.269
8. Bình Minh	8.544	8.459	8.456	8.512	8.503
9. Bình Lãnh	5.184	4.965	4.958	4.924	4.936
10. Bình Trị	5.394	5.345	5.327	5.342	5.351
11. B Định Bắc	4.788	4.760	4.740	4.749	4.752
12. B Định Nam	3.896	3.861	3.848	3.841	3.849
13. Bình Quý	11.447	11.548	11.533	11.615	11.528
14. Bình Phú	3.496	3.459	3.438	3.434	3.437
15. Bình Chánh	3.597	3.585	3.565	3.566	3.571
16. Bình Tú	12.223	12.266	12.259	12.383	12.327
17. Bình Sa	7.138	7.120	7.102	7.132	7.138
18. Bình Hải	6.247	6.202	6.183	6.229	6.233
19. Bình Quế	5.451	5.381	5.363	5.389	5.392
20. Bình An	11.154	11.208	11.199	11.276	11.249
21. Bình Trung	11.138	11.159	11.149	11.237	11.168
22. Bình Nam	8.438	8.375	8.374	8.422	8.429

12. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	85.211	85.294	85.482	86.093	87.474
1. Thị trấn Hà Lam	8.334	8.549	8.834	8.969	9.182
2. Bình Dương	3.508	3.620	3.619	3.648	3.672
3. Bình Giang	4.040	4.025	4.029	4.092	4.103
4. Bình Nguyên	3.375	3.361	3.356	3.379	3.378
5. Bình Phục	4.580	4.573	4.571	4.580	4.583
6. Bình Triều	4.686	4.763	4.764	4.792	4.801
7. Bình Đào	3.572	3.575	3.569	3.572	3.576
8. Bình Minh	4.224	4.147	4.149	4.179	4.193
9. Bình Lãnh	2.658	2.449	2.447	2.414	2.423
10. Bình Trị	2.624	2.587	2.582	2.621	3.634
11. B Định Bắc	2.349	2.331	2.323	2.326	2.331
12. B Định Nam	1.893	1.866	1.860	1.878	1.887
13. Bình Quý	5.588	5.702	5.698	5.705	5.681
14. Bình Phú	1.693	1.666	1.657	1.681	1.689
15. Bình Chánh	1.764	1.761	1.753	1.749	1.761
16. Bình Tú	6.012	6.065	6.065	6.088	6.092
17. Bình Sa	3.485	3.479	3.473	3.503	3.515
18. Bình Hải	3.075	3.040	3.025	3.068	3.093
19. Bình Quế	2.663	2.604	2.597	2.644	2.660
20. Bình An	5.456	5.522	5.508	5.542	5.546
21. Bình Trung	5.468	5.503	5.505	5.524	5.518
22. Bình Nam	4.164	4.106	4.098	4.139	4.156

13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	88.797	88.603	88.622	89.228	88.888
1. Thị trấn Hà Lam	8.911	8.926	9.087	9.283	9.445
2. Bình Dương	3.744	3.735	3.727	3.784	3.747
3. Bình Giang	4.269	4.263	4.259	4.244	4.208
4. Bình Nguyên	3.539	3.527	3.518	3.507	3.475
5. Bình Phục	4.700	4.692	4.685	4.744	4.704
6. Bình Triều	4.909	4.899	4.894	4.965	4.932
7. Bình Đào	3.706	3.696	3.698	3.711	3.693
8. Bình Minh	4.320	4.312	4.307	4.333	4.310
9. Bình Lãnh	2.526	2.516	2.511	2.510	2.513
10. Bình Trị	2.770	2.758	2.745	2.721	2.717
11. B Định Bắc	2.439	2.429	2.417	2.423	2.421
12. B Định Nam	2.003	1.995	1.988	1.963	1.962
13. Bình Quý	5.859	5.846	5.835	5.910	5.847
14. Bình Phú	1.803	1.793	1.781	1.753	1.748
15. Bình Chánh	1.833	1.824	1.812	1.817	1.810
16. Bình Tú	6.211	6.201	6.194	6.295	6.235
17. Bình Sa	3.653	3.641	3.629	3.629	3.623
18. Bình Hải	3.172	3.162	3.158	3.161	3.140
19. Bình Quế	2.788	2.777	2.766	2.745	2.732
20. Bình An	5.698	5.686	5.691	5.734	5.703
21. Bình Trung	5.670	5.656	5.644	5.713	5.650
22. Bình Nam	4.274	4.269	4.276	4.283	4.273

14. Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Cuộc

	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở lên
TỔNG SỐ	1385	1288	97
1. Thị trấn Hà Lam	72	66	6
2. Bình Dương	73	67	6
3. Bình Giang	105	105	0
4. Bình Nguyên	51	48	3
5. Bình Phục	83	77	6
6. Bình Triều	82	75	7
7. Bình Đào	70	64	6
8. Bình Minh	76	76	0
9. Bình Lãm	46	44	2
10. Bình Trị	21	18	3
11. B Định Bắc	32	32	0
12. B Định Nam	30	30	0
13. Bình Quý	106	96	10
14. Bình Phú	32	27	5
15. Bình Chánh	23	20	3
16. Bình Tú	85	77	8
17. Bình Sa	39	30	9
18. Bình Hải	53	50	3
19. Bình Quế	61	56	5
20. Bình An	79	78	1
21. Bình Trung	89	83	6
22. Bình Nam	77	69	8

15. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Vụ

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TỔNG SỐ	217	207	270	224	244
1. Thị trấn Hà Lam	33	25	26	22	23
2. Bình Dương	9	8	11	10	11
3. Bình Giang	5	6	9	8	9
4. Bình Nguyên	5	7	9	7	9
5. Bình Phục	14	12	14	12	12
6. Bình Triều	18	14	15	11	10
7. Bình Đào	10	12	14	10	12
8. Bình Minh	11	11	13	11	10
9. Bình Lãnh	8	9	13	12	11
10. Bình Trị	9	9	14	9	10
11. B Định Bắc	2	4	9	7	9
12. B Định Nam	2	4	8	8	10
13. Bình Quý	18	15	17	13	14
14. Bình Phú	4	5	9	8	9
15. Bình Chánh	6	7	9	9	10
16. Bình Tú	11	10	15	11	13
17. Bình Sa	9	9	11	9	11
18. Bình Hải	5	6	9	8	9
19. Bình Quế	6	6	8	7	9
20. Bình An	9	9	11	9	10
21. Bình Trung	13	10	14	12	12
22. Bình Nam	10	9	12	11	11

16. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính					
Nam	50,9	49,8	50,6	47,5	49,9
Nữ	49,1	50,2	49,4	52,5	50,1
Phân theo xã/thị trấn					
1. Thị trấn Hà Lam	8,8	8,7	8,8	6,6	3,7
2. Bình Dương	7,7	7,6	7,4	7,4	7,2
3. Bình Giang	6,4	6,5	6,3	10,5	9,0
4. Bình Nguyên	3,8	3,6	3,8	3,2	4,1
5. Bình Phục	5,0	5,1	5,2	6,4	5,9
6. Bình Triều	6,4	6,5	6,5	11,6	6,5
7. Bình Đào	4,3	4,3	4,2	3,8	3,8
8. Bình Minh	5,8	5,7	5,5	5,1	8,5
9. Bình Lãnh	3,0	3,2	3,3	2,8	2,2
10. Bình Trị	2,8	3,0	3,3	2,6	1,5
11. B Định Bắc	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8
12. B Định Nam	1,8	1,9	1,9	1,3	1,8
13. Bình Quý	5,8	5,4	5,3	5,2	5,8
14. Bình Phú	2,2	2,2	2,1	1,8	2,0
15. Bình Chánh	2,3	2,3	2,4	2,0	2,1
16. Bình Tú	6,1	6,2	6,0	5,9	6,1
17. Bình Sa	3,0	3,1	3,0	2,5	4,3
18. Bình Hải	3,8	3,9	3,9	3,3	3,4
19. Bình Quế	2,9	2,9	3,1	2,5	4,3
20. Bình An	5,6	5,6	5,5	4,7	5,5
21. Bình Trung	5,9	5,9	5,9	4,9	5,7
22. Bình Nam	4,7	4,7	4,9	4,3	4,8

17. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TỔNG SỐ	1556	1554	1574	1609	1717
Phân theo giới tính					
Nam	816	792	783	779	886
Nữ	740	762	791	830	831
Phân theo xã/thị trấn					
1. Thị trấn Hà Lam	118	120	124	123	70
2. Bình Dương	96	95	101	100	91
3. Bình Giang	75	78	98	64	134
4. Bình Nguyên	55	54	52	60	59
5. Bình Phục	83	84	74	124	105
6. Bình Triều	123	125	102	131	120
7. Bình Đào	59	58	57	63	75
8. Bình Minh	58	59	58	51	44
9. Bình Lãnh	47	46	56	39	78
10. Bình Trị	52	50	61	62	29
11. B Định Bắc	38	36	35	37	37
12. B Định Nam	41	42	40	59	36
13. Bình Quý	96	95	103	60	170
14. Bình Phú	34	33	32	44	44
15. Bình Chánh	32	30	26	30	38
16. Bình Tú	108	107	109	107	118
17. Bình Sa	83	82	73	120	72
18. Bình Hải	45	44	53	39	53
19. Bình Quế	41	43	42	42	42
20. Bình An	79	80	87	69	96
21. Bình Trung	92	91	90	71	97
22. Bình Nam	101	102	101	114	109

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM

Tên biểu	Trang
18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	31
19. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	33
20. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	35
21. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	36
22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	37

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Triệu đồng

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tổng thu ngân sách Nhà nước	251.903	343.613	279.612	358.596	352.999
Thu nội địa	229.877	337.475	268.914	347.626	349.964
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	4.991	3.144	3.054	1.251	3.076
Trung ương quản lý					
Địa phương quản lý					
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	941	13.115	9.805	15.893	26.749
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	107.850	83.411	86.509	110.045	112.098
Thu thuế thu nhập cá nhân	13.975	21.175	36.335	39.929	52.783
Thuế bảo vệ môi trường	1.851	4.698	4.821	4.485	2.630
Lệ phí trước bạ	26.157	41.101	23.378	26.817	36.487
Thu phí, lệ phí	6.702	5.523	5.676	8.447	7.278
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	289	389	266	576	1.766
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.239	25.510	18.284	9.631	6.174
Thu tiền sử dụng đất	42.428	129.412	69.735	116.706	87.809
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	0	0	128	0	0

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.109	408	321	2.059	1.203
Thu khác ngân sách	8.365	8.026	9.262	10.729	10.617
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.978	1.450	1.239	943	1.186
Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế		112	101	113	116
Các khoản huy động, đóng góp	22.026	6.138	10.698	10.970	3.026
Thu viện trợ					

19. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tổng thu ngân sách Nhà nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thu nội địa	91,26	98,21	96,17	96,94	99,14
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1,98	0,91	1,09	0,35	0,87
Trung ương quản lý	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Địa phương quản lý					
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,37	3,82	3,51	4,43	7,58
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	42,81	24,27	30,94	30,69	31,76
Thu thuế thu nhập cá nhân	5,55	6,16	12,99	11,13	14,95
Thuế bảo vệ môi trường	0,73	1,37	1,72	1,25	0,75
Lệ phí trước bạ	10,38	11,96	8,36	7,48	10,34
Thu phí, lệ phí	2,66	1,61	2,03	2,36	2,06
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,11	0,11	0,10	0,16	0,50
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4,46	7,42	6,54	2,69	1,75
Thu tiền sử dụng đất	16,84	37,66	24,94	32,55	24,88
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00
Thu xổ số kiến thiết	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0,44	0,12	0,11	0,57	0,34
Thu khác ngân sách	3,32	2,34	3,31	2,99	3,01
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,58	0,42	0,44	0,26	0,34
Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	0,00	7,69	8,17	11,98	9,74
Các khoản huy động, đóng góp	8,74	1,79	3,83	3,06	0,86
Thu viện trợ					

20. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Tỷ đồng

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.283,3	1.384,9	1.475,5	1.390,3	1.420,8
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã					
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực					
Chi đầu tư phát triển	301,3	282,3	400,5	380,7	376,3
Chi đầu tư cho các dự án	301,3	282,3	400,5	380,7	376,3
Chi đầu tư phát triển khác					
Chi thường xuyên	694,6	841,5	791,3	756,2	780,1
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	313,4	335,6	321,1	297,1	289,8
Chi khoa học và công nghệ	0,0	0,0	0,3	0,0	0,2
Chi y tế, dân số và gia đình	8,7	11,7	11,0	14,3	12,9
Chi văn hóa thông tin	4,7	5,2	7,1	5,4	6,4
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2,4	2,4	2,8	3,3	3,9
Chi thể dục thể thao	2,5	1,9	1,9	1,1	2,2
Chi bảo vệ môi trường	3,7	5,8	6,7	7,9	8,4
Chi các hoạt động kinh tế	95,8	162,5	87,2	85,3	55,7
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	121,7	170,8	180,6	178,0	198,8
Chi bảo đảm xã hội	119,7	117,5	146,1	135,0	162,7
Chi chuyển nguồn	243,5	244,9	258,8	90,7	198,5
Chi nộp ngân sách cấp trên	43,9	16,2	24,9	162,7	65,9

21. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã					
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực					
Chi đầu tư phát triển	23,48	20,38	27,14	27,38	26,49
Chi đầu tư cho các dự án	23,48	20,38	27,14	27,38	26,49
Chi đầu tư phát triển khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi thường xuyên	54,12	60,76	53,63	54,39	54,90
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24,42	24,23	21,76	21,37	20,40
Chi khoa học và công nghệ	0,00	0,00	0,02	0,00	0,02
Chi y tế, dân số và gia đình	0,68	0,84	0,74	1,03	0,91
Chi văn hóa thông tin	0,37	0,38	0,48	0,39	0,45
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,19	0,17	0,19	0,24	0,28
Chi thể dục thể thao	0,19	0,14	0,13	0,08	0,16
Chi bảo vệ môi trường	0,29	0,42	0,45	0,57	0,59
Chi các hoạt động kinh tế	7,46	11,73	5,91	6,14	3,92
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9,48	12,34	12,24	12,80	14,00
Chi bảo đảm xã hội	9,33	8,49	9,90	9,71	11,45
Chi chuyển nguồn	18,98	17,68	17,54	6,52	13,97
Chi nộp ngân sách cấp trên	3,42	1,17	1,69	11,70	4,64

22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Số người tham gia bảo hiểm (Người)			
Bảo hiểm xã hội	11.483	11.898	13.452
Bảo hiểm y tế	153.945	154.191	156.069
Bảo hiểm thất nghiệp	10.094	10.584	10.183
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)			
Bảo hiểm xã hội			
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	2.824	2.994	3.196
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	1.203	1.415	1.807
Bảo hiểm y tế			
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Lượt người)	180.274	183.687	170.607
Bảo hiểm thất nghiệp			
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	833	1.153	204
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	...	...	...

(*): Căn đối toàn ngành tại BHXH Việt Nam.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Tên biểu	Trang
23. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	41
24. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	43
25. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	45
26. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	47
27. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	53
28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	55
29. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	61
30. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	63

23. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.718	1.713	1.742	1.885	1.975
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	1.712	1.707	1.734	1.877	1.967
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6	6	8	8	8
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	1.718	1.713	1.742	1.885	1.975
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	5	5	3	6	6
Sản xuất chế biến thực phẩm	654	652	666	679	688
Sản xuất đồ uống	194	193	166	155	150
Dệt	2	4	13	14	15
Sản xuất trang phục	179	177	167	161	174
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7	7	6	5	5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	79	77	90	65	58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4	4	2	3	3
In, sao chép bản ghi các loại	4	2	8	11	11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90	91	96	93	183

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	52	50	58	65	73
Sản xuất kim loại		1			
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	213	217	265	277	260
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		1	1	2	1
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	2	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	188	187	156	182	182
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			2	4	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	28	26	13	9	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	14	14	27	151	151
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					1
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					

24. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	10.067	9.167	8.295	10.023	11.391
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>	10.067	9.167	8.295	10.023	11.391
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	7.107	5.502	5.060	5.806	7.075
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.960	3.665	3.235	4.217	4.316
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	10.067	9.167	8.295	10.023	11.391
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	355	333	180	159	137
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.145	1.161	1.124	1.239	1.222
Sản xuất đồ uống	251	235	232	203	201
Dệt	6	542	673	1.166	2.279
Sản xuất trang phục	6.780	5.022	4.311	5.029	5.146
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	9	7	7	15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	357	271	314	264	257
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	25	502	3	8	9
In, sao chép bản ghi các loại	17	3	27	45	43
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	166	179	609	722	852

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	2	1	2	3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	411	299	146	241	264
Sản xuất kim loại		3			
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	265	340	372	415	416
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		2	1	2	2
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6	7	4	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	211	205	225	240	289
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			3	26	22
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	41	30	20	11	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	22	22	43	240	203
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					14
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu					

25. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	247	329	341	405	496
Doanh nghiệp Nhà nước	2	1	1	1	1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	1	0	0	0	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	241	320	332	396	487
Tư nhân	26	23	21	20	20
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	185	260	272	331	425
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2	1	1	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	28	36	38	44	41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4	8	8	8	8
DN 100% vốn nước ngoài	4	8	8	8	8
DN liên doanh với nước ngoài					
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,81	0,30	0,29	0,25	0,20

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	0,40	0,30	0,29	0,25	0,20
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,57	97,26	97,36	97,78	98,19
Tư nhân	10,53	6,99	6,16	4,94	4,03
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH	74,90	79,03	79,77	81,73	85,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,81	0,30	0,29	0,25	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,34	10,94	11,14	10,86	8,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,62	2,43	2,35	1,98	1,61
DN 100% vốn nước ngoài	1,62	2,43	2,35	1,98	1,61
DN liên doanh với nước ngoài	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

26. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	247	329	341	405	496
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	6	6	5	5
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4	5	5	3	3
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1	1	1	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0	0	0	1	1
Khai khoáng	5	5	2	3	3
Khai thác than cứng và than non	0	0	0	0	0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0	0	0	0	0
Khai thác quặng kim loại	0	0	0	0	0
Khai khoáng khác	5	5	2	3	3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	0	0	0	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35	46	58	71	78
Sản xuất, chế biến thực phẩm	2	5	7	11	13
Sản xuất đồ uống	2	2	1	1	1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0	0	0	0	0
Dệt	0	4	6	5	5
Sản xuất trang phục	17	12	12	14	16
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0	0	0	0	0
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	5	4	6	7	9

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2	1	0	1	1
In, sao chép bản ghi các loại	0	0	1	4	4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0	0	0	0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	2	4	3	3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0	0	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0	0	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4	4	6	7	7
Sản xuất kim loại	0	1	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	3	8	10	12	12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0	1	1	1	1
Sản xuất thiết bị điện	0	0	0	0	0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	0	0	0	0
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0	0	0	0	0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	0	0	0	0	0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0	0	0	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0	0	1	2	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	2	3	0	0
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	0	5	11	11

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0	0	5	11	11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	0	0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0	0	0	0	0
Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	0	0	0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0	0	0	0	0
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0	0	0
Xây dựng	79	115	118	134	159
Xây dựng nhà các loại	9	17	23	43	54
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	60	85	83	75	86
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	10	13	12	16	19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82	96	95	110	167
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	5	3	5	7
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	48	56	60	72	91
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	30	35	32	33	69
Vận tải kho bãi	10	11	8	9	9
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	10	11	8	9	9
Vận tải đường thủy	0	0	0	0	0
Vận tải hàng không	0	0	0	0	0

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0	0	0	0	0
Bưu chính và chuyển phát	0	0	0	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	3	3
Dịch vụ lưu trú	0	0	0	0	0
Dịch vụ ăn uống	1	1	1	3	3
Thông tin và truyền thông	0	0	0	0	0
Hoạt động xuất bản	0	0	0	0	0
Hoạt động điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	0	0	0	0	0
Hoạt động phát thanh, truyền hình	0	0	0	0	0
Viễn thông	0	0	0	0	0
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	0	0	0	0	0
Hoạt động dịch vụ thông tin	0	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	4	3	2	2
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	0	0	0	0	0
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	0	1	0	0	0
Hoạt động tài chính khác	2	3	3	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	6	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	6	2	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17	24	27	32	33
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1	1	1	2	2

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	0	1	1	4	4
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	14	14	21	23	24
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	0	0	0	0	0
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	2	6	4	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0	2	0	1	1
Hoạt động thú y		0	0	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	6	12	14	15
Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê TS vô hình phi tài chính	1	2	3	3	4
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0	0	0	0
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua DL và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua	1	3	5	5	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0	0	0	0
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0	0	1	2	2
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0	1	3	4	4
Giáo dục và đào tạo	2	3	2	4	4
Giáo dục và đào tạo	2	3	2	4	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	1	3	3
Hoạt động y tế	2	2	1	3	3

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	0	0	0
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	1	1	1
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0	0	0	0
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	0	0	0	0	0
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0	0	0	0	0
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1	3	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	0	1	1
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	0	0	0
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1	1	0	0	0
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0	0	1	1

27. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Người					
TỔNG SỐ	11197	10592	9172	11236	12106
Doanh nghiệp Nhà nước	1915	1484	1413	1345	1207
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1915	1484	1413	1345	1207
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6322	4937	4524	5674	6591
Tư nhân	112	96	68	47	51
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	3020	2909	2720	3566	4408
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2260	114	19	19	23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	930	1818	1717	2042	2109
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2960	4171	3235	4217	4308
DN 100% vốn nước ngoài	2960	4171	3235	4217	4308
DN liên doanh với nước ngoài					
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	17,10	14,01	15,41	11,97	9,97

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	17,10	14,01	15,41	11,97	9,97
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	56,46	46,61	49,32	50,50	54,44
Tư nhân	1,00	0,91	0,74	0,42	0,42
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH	26,97	27,46	29,66	31,74	36,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	20,18	1,08	0,21	0,17	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	8,31	17,16	18,72	18,17	17,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26,44	39,38	35,27	37,53	35,59
DN 100% vốn nước ngoài	26,44	39,38	35,27	37,53	35,59
DN liên doanh với nước ngoài	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	11197	10592	9172	11236	12106
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1916	1508	1426	1359	1255
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1912	1502	1425	1352	1244
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4	6	1	2	4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0			5	7
Khai khoáng	355	309	179	155	163
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	355	309	179	155	163
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6919	6538	5445	6865	7267
Sản xuất, chế biến thực phẩm	30	35	52	57	72
Sản xuất đồ uống	21	13	8	1	4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt		645	658	1149	1257
Sản xuất trang phục	5863	4703	4036	4786	5014
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	225	147	161	155	161

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	445	420		4	6
In, sao chép bản ghi các loại			14	28	31
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất		321	436	562	587
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	310	163	35	59	62
Sản xuất kim loại		3			
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	76	36	35	38
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		2	1	1	2
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác					
Sản xuất phương tiện vận tải khác					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế				6	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			2	22	25
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		10	6		
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			13	55	57

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí			13	55	57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					
Xây dựng	1035	968	975	1321	1502
Xây dựng nhà các loại	87	160	229	681	783
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	887	753	703	571	642
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	61	55	43	69	77
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	647	678	580	657	987
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	77	39	39	46
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	408	434	388	448	653
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	164	167	153	170	288
Vận tải kho bãi	40	64	31	51	53
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	40	64	31	51	53
Vận tải đường thủy					
Vận tải hàng không					
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải					

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Bưu chính và chuyển phát					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	6	4	17	19
Dịch vụ lưu trú					
Dịch vụ ăn uống	8	6	4	17	19
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động xuất bản	0				
Hoạt động điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	0				
Hoạt động phát thanh, truyền hình	0				
Viễn thông	0				
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	0				
Hoạt động dịch vụ thông tin	0				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	25	40	28	30
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)					
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)		12			
Hoạt động tài chính khác	7	13	40	28	30
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	39	4	5	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	39	4	5	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100	151	135	270	288
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	7	7	3	3	4
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý		2	5	14	16

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	71	112	242	251
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	16	32	15	2	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác		39		9	11
Hoạt động thú y					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	21	28	38	46
Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê TS vô hình phi tài chính	7	6	5	6	8
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm					
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua DL và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua	7	12	10	10	13
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn					
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan			2	7	8
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác		3	11	15	17
Giáo dục và đào tạo	37	44	83	103	114
Giáo dục và đào tạo	37	44	83	103	114
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	82	226	228	303	308
Hoạt động y tế	82	226	228	303	308
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung					

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	14	1	2	3
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác					
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc					
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	4	14	1	2	3
Hoạt động dịch vụ khác	2	1		7	8
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	2	1			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				7	8

29. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
TỔNG SỐ	405	309	70	16	1	9
Doanh nghiệp Nhà nước	1					1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1					1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	396	308	70	14	1	3
Tư nhân	20	20				
Công ty hợp danh						
Công ty TNHH	331	257	64	8	0	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước						
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	45	31	6	6	1	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8	1		2		5
DN 100% vốn nước ngoài	8	1		2		5
DN liên doanh với nước ngoài						

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	76,30	17,28	3,95	0,25	2,22
Doanh nghiệp Nhà nước	0,25					0,25
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	0,25					0,25
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,78	76,05	17,28	3,46	0,25	0,74
Tư nhân	4,94	4,94				
Công ty hợp danh	0,00					
Công ty TNHH	81,73	63,46	15,80	1,98		0,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước						
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,11	7,65	1,48	1,48	0,25	0,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,98	0,25		0,49		1,23
DN 100% vốn nước ngoài	1,98	0,25		0,49		1,23
DN liên doanh với nước ngoài						

30. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
TỔNG SỐ	405	309	70	16	1	9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	4				1
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	3	2				1
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1				
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	1				
Khai khoáng	3	1		2		
Khai thác than cứng và than non						
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên						
Khai thác quặng kim loại						
Khai khoáng khác	3	1		2		
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71	47	10	6		8
Sản xuất, chế biến thực phẩm	11	11				
Sản xuất đồ uống	1	1				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá						
Dệt	5		1	2		2
Sản xuất trang phục	14	2	4	3		5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan						

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	7	6		1		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1	1				
In, sao chép bản ghi các loại	4	3	1			
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế						
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3	2				1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu						
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic						
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	7	5	2			
Sản xuất kim loại						
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	12	11	1			
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1				
Sản xuất thiết bị điện						
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu						
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác						
Sản xuất phương tiện vận tải khác						
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	3				
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	1	1			

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị						
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11	9	2			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	11	9	2			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Khai thác, xử lý và cung cấp nước						
Thoát nước và xử lý nước thải						
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu						
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác						
Xây dựng	134	100	28	6		
Xây dựng nhà các loại	43	26	12	5		
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	75	59	15	1		
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	16	15	1			
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110	92	18			
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	4	1			
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	72	59	13			
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	33	29	4			

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Vận tải kho bãi	9	7	2			
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	9	7	2			
Vận tải đường thủy						
Vận tải hàng không						
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải						
Bưu chính và chuyển phát						
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2	1			
Dịch vụ lưu trú						
Dịch vụ ăn uống	3	2	1			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động xuất bản						
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc						
Hoạt động phát thanh, truyền hình						
Viễn thông						
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính						
Hoạt động dịch vụ thông tin						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1			
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)						
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)						
Hoạt động tài chính khác	2	1	1			

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2				
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	25	6	1		
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	2	2				
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	4	4				
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	23	16	6	1		
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ						
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	2	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1	1				
Hoạt động thú y						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	14				
Cho thuê MMTB; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê TS vô hình phi tài chính	3	3				
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm						
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các DV hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua DL	5	5				
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn						
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	2	2				

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	4	4				
Giáo dục và đào tạo	4	3		1		
Giáo dục và đào tạo	4	3		1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3		2		1	
Hoạt động y tế	3		2		1	
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung						
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1				
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí						
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác						
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc						
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1	1				
Hoạt động dịch vụ khác	1	1				
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác						
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình						
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1	1				

V. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên biểu	Trang
31. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	71
32. Sản lượng lương thực có hạt	72
33. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	73
34. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	74
35. Năng suất một số cây hàng năm	74
36. Sản lượng một số cây hàng năm	74
37. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	75
38. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	76
39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	77
40. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	78
41. DT gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn	79
42. Diện tích gieo trồng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	80
43. Diện tích gieo trồng lạc cả năm phân theo xã/thị trấn	81
44. DT gieo trồng vừng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn	82
45. Diện tích và sản lượng lúa cả năm	83
46. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	84
47. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	85
48. Sản lượng một số cây lâu năm	86
49. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	87
50. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	88
51. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	89
52. SL gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	90
53. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	91
54. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu	92
55. Sản lượng thủy sản	93

31. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	29.169,6	28.792,0	28.722,2	29.142,6	29.600,4
Cây hàng năm	23.504,6	23.127,0	23.032,2	23.452,6	23.990,9
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	16.473,2	16.332,1	16.190,0	16.406,9	16.537,0
Cây CN hàng năm	3.015,1	2.697,7	2.687,5	2.593,8	2.935,0
Cây lâu năm	5.665,0	5.665,0	5.690,0	5.690,0	5.609,5
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	279	279	279	279	336
Cây ăn quả	224	224	249	249	249

32. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2018	93.680	513
2019	92.637	533
2020	92.700	532
2021	96.553	551
Sơ bộ 2022	87.143	497
2018	93.680	513
2019	92.637	533

33. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	16.473	16.473	16.199	16.407	16.537
1. Thị trấn Hà Lam	904	904	889	862	869
2. Bình Dương	160	160	115	140	95
3. Bình Giang	620	620	589	731	690
4. Bình Nguyên	492	492	504	505	505
5. Bình Phục	524	524	543	533	553
6. Bình Triều	184	184	180	188	184
7. Bình Đào	605	605	513	505	515
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	732	732	722	748	733
10. Bình Trị	640	640	598	627	642
11. B Định Bắc	458	458	350	494	504
12. B Định Nam	627	627	630	684	705
13. Bình Quý	1.391	1.391	1.427	1.417	1.380
14. Bình Phú	702	702	622	698	707
15. Bình Chánh	1.221	1.221	1.263	1.266	1.277
16. Bình Tú	1.878	1.878	1.871	1.876	1.874
17. Bình Sa	434	434	403	437	420
18. Bình Hải	318	318	284	309	300
19. Bình Quế	871	871	853	715	854
20. Bình An	1.324	1.324	1.405	1.416	1.426
21. Bình Trung	1.758	1.758	1.750	1.735	1.753
22. Bình Nam	630	630	688	522	551

34. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vùng
2018	15.877,0	596,0	1.158,0	1.085,0	40,0	2.499,0	505,0
2019	15.707,6	624,5	970,0	1.218,5	19,0	2.299,9	353,8
2020	15.624,0	560,0	937,0	1.195,9	21,0	2.308,0	333,5
2021	15.817,0	589,9	872,6	1008,9	24,0	2.197,3	386,5
Sơ bộ 2022	15.891,0	646,0	856,0	1195,0	21,0	2.368,0	525,0

35. Năng suất một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vùng
2018	56,93	55,14	82,48	154,10	668,75	18,96	5,61
2019	56,94	54,06	85,46	152,51	670,53	18,71	6,20
2020	57,30	55,09	86,99	152,09	656,19	18,74	7,62
2021	59,10	55,77	88,50	161,60	660,00	21,90	8,70
Sơ bộ 2022	52,64	53,95	86,10	144,70	658,10	17,20	7,70

36. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vùng
2018	90.394	3.286	9.554	16.720	2.675	4.738	283
2019	89.446	3.376	8.290	18.583	2.548	4.302	221
2020	89.615	3.202	8.151	18.188	1.378	4.325	254
2021	93.264	3.290	7.725	16.300	1.584	4.805	337
Sơ bộ 2022	84.024	3.485	7.370	17.290	1.382	4.065	406

37. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	15.877,3	15.707,6	15.639,0	15.817,0	15.891,0
1. Thị trấn Hà Lam	883,2	860,6	866,0	849,0	848,0
2. Bình Dương	160,0	144,0	115,0	140,0	95,0
3. Bình Giang	560,0	540,0	540,0	692,0	620,0
4. Bình Nguyên	468,4	469,4	474,0	475,0	480,0
5. Bình Phục	500,0	520,0	520,0	520,0	540,0
6. Bình Triều	177,0	175,0	175,0	182,0	177,0
7. Bình Đào	597,4	550,8	513,0	505,0	515,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	692,6	683,6	688,0	692,6	693,0
10. Bình Trị	600,0	600,0	563,0	587,0	600,0
11. B Định Bắc	418,0	350,0	308,0	452,0	454,0
12. B Định Nam	592,0	602,0	587,0	638,0	647,0
13. Bình Quý	1.314,0	1.361,6	1.347,0	1.327,0	1.307,0
14. Bình Phú	664,0	647,6	591,0	673,0	657,0
15. Bình Chánh	1.154,5	1.160,0	1.211,0	1.222,7	1.235,0
16. Bình Tú	1.862,2	1.858,0	1.855,0	1.858,2	1.858,0
17. Bình Sa	429,0	364,0	398,0	408,0	412,0
18. Bình Hải	317,0	286,0	284,0	309,0	300,0
19. Bình Quế	836,0	841,0	828,0	690,0	828,0
20. Bình An	1.304,0	1.346,0	1.370,0	1.356,0	1.356,0
21. Bình Trung	1.718,0	1.718,0	1.718,0	1.718,5	1.718,0
22. Bình Nam	630,0	630,0	688,0	522,0	551,0

38. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	8.331,3	8.317,4	8.380,0	8.431,0	8.549,0
1. Thị trấn Hà Lam	442,0	430,0	433,0	429,0	427,0
2. Bình Dương	135,0	135,0	110,0	130,0	95,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	280,0	356,0	320,0
4. Bình Nguyên	230,0	237,2	237,0	237,0	247,0
5. Bình Phục	250,0	250,0	250,0	250,0	270,0
6. Bình Triều	132,0	130,0	130,0	132,0	132,0
7. Bình Đào	312,0	326,0	303,0	265,0	275,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	372,6	368,1	368,0	372,6	373,0
10. Bình Trị	320,0	320,0	320,0	314,0	320,0
11. B Định Bắc	258,0	190,0	180,0	258,0	244,0
12. B Định Nam	291,0	301,0	346,0	346,0	346,0
13. Bình Quý	576,0	627,6	613,0	613,0	603,0
14. Bình Phú	347,0	347,0	284,0	356,0	347,0
15. Bình Chánh	549,5	549,5	603,0	610,7	610,0
16. Bình Tú	930,2	930,0	928,0	930,2	928,0
17. Bình Sa	309,0	309,0	343,0	358,0	372,0
18. Bình Hải	220,0	210,0	206,0	210,0	210,0
19. Bình Quế	496,0	496,0	483,0	345,0	483,0
20. Bình An	673,0	673,0	697,0	683,0	683,0
21. Bình Trung	863,0	863,0	863,0	863,5	863,0
22. Bình Nam	345,0	345,0	403,0	372,0	401,0

39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	7.546,0	7.390,2	7.259,0	7.386,0	7.342,0
1. Thị trấn Hà Lam	441,2	430,6	433,0	420,0	421,0
2. Bình Dương	25,0	9,0	5,0	10,0	-
3. Bình Giang	280,0	260,0	260,0	336,0	300,0
4. Bình Nguyên	238,4	232,2	237,0	238,0	233,0
5. Bình Phục	250,0	270,0	270,0	270,0	270,0
6. Bình Triều	45,0	45,0	45,0	50,0	45,0
7. Bình Đào	285,4	224,8	210,0	240,0	240,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lanh	320,0	315,5	320,0	320,0	320,0
10. Bình Trị	280,0	280,0	243,0	273,0	280,0
11. B Định Bắc	160,0	160,0	128,0	194,0	210,0
12. B Định Nam	301,0	301,0	241,0	292,0	301,0
13. Bình Quý	738,0	734,0	734,0	714,0	704,0
14. Bình Phú	317,0	300,6	307,0	317,0	310,0
15. Bình Chánh	605,0	610,5	608,0	612,0	625,0
16. Bình Tú	932,0	928,0	927,0	928,0	930,0
17. Bình Sa	120,0	55,0	55,0	50,0	40,0
18. Bình Hải	97,0	76,0	78,0	99,0	90,0
19. Bình Quế	340,0	345,0	345,0	345,0	345,0
20. Bình An	631,0	673,0	673,0	673,0	673,0
21. Bình Trung	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
22. Bình Nam	285,0	285,0	285,0	150,0	150,0

40. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	595,9	624,5	560,1	589,9	646
1. Thị trấn Hà Lam	20,9	21,5	23	13	21
2. Bình Dương	-	-	-	-	-
3. Bình Giang	60,0	60,0	49	39	70
4. Bình Nguyên	24,0	28,0	30	30	25
5. Bình Phục	24,0	28,0	23	13	13
6. Bình Triều	7,0	4,0	5	6	7
7. Bình Đào	8,0	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lành	39,0	12,0	34	55	40
10. Bình Trị	40,0	37,0	35	40	42
11. B Định Bắc	40,0	50,0	42	42	50
12. B Định Nam	35,0	93,0	43	46	58
13. Bình Quý	77,2	74,0	80	90	73
14. Bình Phú	38,3	36,0	31	25	50
15. Bình Chánh	66,0	47,5	52	43,6	42
16. Bình Tú	16,0	15,0	16,1	17,3	16
17. Bình Sa	5,0	7,5	5	28,5	8
18. Bình Hải	0,5	-	-	-	-
19. Bình Quế	35,0	35,0	25	25	26
20. Bình An	20,0	35,0	35	60	70
21. Bình Trung	40,0	41,0	32	16,5	35
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

41. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.158,4	970,0	937,0	873,0	856,0
1. Thị trấn Hà Lam	15,4	10,0	12,0	12,0	12,0
2. Bình Dương	249,0	134,0	111,0	97,0	65,0
3. Bình Giang	260,0	260,0	220,0	210,0	200,0
4. Bình Nguyên	28,0	24,0	24,0	48,0	28,0
5. Bình Phục	58,0	55,0	27,0	30,0	47,0
6. Bình Triều	170,0	170,0	170,0	163,0	170,0
7. Bình Đào	13,0	13,0	13,0	5,9	13,0
8. Bình Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9. Bình Lãnh	10,5	0,5	9,0	22,0	9,0
10. Bình Trị	25,0	28,5	24,0	14,0	27,0
11. B Định Bắc	5,0	5,0	2,0	4,0	2,0
12. B Định Nam	20,0	15,0	15,0	13,0	15,0
13. Bình Quý	30,0	29,0	29,0	25,0	29,0
14. Bình Phú	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15. Bình Chánh	27,5	25,5	9,0	9,0	10,0
16. Bình Tú	54,0	58,5	83,0	35,1	58,0
17. Bình Sa	59,0	43,0	54,0	74,9	59,0
18. Bình Hải	7,0	4,0	7,0	11,0	11,0
19. Bình Quế	14,0	14,0	13,0	13,0	13,0
20. Bình An	66,0	27,0	27,0	31,1	20,0
21. Bình Trung	47,0	54,0	88,0	55,0	63,0
22. Bình Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0

42. Diện tích gieo trồng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.085,0	1.218,5	1.195,9	1.009,0	1.195,0
1. Thị trấn Hà Lam	8,0	15,0	17,0	17,0	24
2. Bình Dương	7,0	4,0	4,0	4,0	3
3. Bình Giang	30,0	30,0	30,0	30,0	60
4. Bình Nguyên	48,0	60,0	51,0	64,0	44
5. Bình Phục	40,0	50,0	32,0	12,0	27
6. Bình Triều	-	1,0	2,0	-	2
7. Bình Đào	3,0	1,5	3,0	3,0	3
8. Bình Minh	-	-	-	-	0
9. Bình Lãnh	40,2	29,0	30,0	21,0	29
10. Bình Trị	128,0	206,0	130,0	120,0	150
11. B Định Bắc	60,0	50,0	90,0	93,0	142
12. B Định Nam	52,0	40,0	40,0	63,0	50
13. Bình Quý	180,8	172,0	172,0	166,0	166
14. Bình Phú	-	4,0	-	-	20
15. Bình Chánh	12,5	11,0	5,0	5,0	11
16. Bình Tú	84,0	84,5	130,0	76,4	110
17. Bình Sa	57,0	60,0	60,0	90,0	104
18. Bình Hải	-	-	-	-	0
19. Bình Quế	6,0	6,0	6,4	6,0	6
20. Bình An	250,0	250,0	250,0	160,0	101
21. Bình Trung	78,5	49,5	128,5	63,6	97
22. Bình Nam	-	95,0	15,0	15,0	46

43. Diện tích gieo trồng lạc cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	2.499	2.300	2.308	2.197	2.368
1. Thị trấn Hà Lam	98	38	34	34	48
2. Bình Dương	162	162	157	145	132
3. Bình Giang	210	200	205	185	255
4. Bình Nguyên	44	40	42	42	42
5. Bình Phục	235	185	180	167	180
6. Bình Triều	215	192	167	155	190
7. Bình Đào	55	45	22	22	33
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	64	44	41	41	47
10. Bình Trị	38	40	40	40	40
11. B Định Bắc	68	63	63	63	90
12. B Định Nam	62	70	70	68	70
13. Bình Quý	341	306	305	305	305
14. Bình Phú	17	24	27	27	39
15. Bình Chánh	60	60	54	52	60
16. Bình Tú	92	92	95	95	102
17. Bình Sa	389	392	410	410	420
18. Bình Hải	18	16	17	17	9
19. Bình Quế	11	11	6	6	6
20. Bình An	35	32	30	30	55
21. Bình Trung	51	48	98	48	65
22. Bình Nam	234	240	245	245	180

44. Diện tích gieo trồng vùng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	504,6	353,8	365,5	386,5	525,0
1. Thị trấn Hà Lam	18,8	16,0	18,0	5,0	12,0
2. Bình Dương	50,0	35,0	38,0	80,0	79,0
3. Bình Giang	-	-	-	-	110,0
4. Bình Nguyên	10,0	18,0	15,5	20,0	10,0
5. Bình Phục	120,0	27,0	47,0	25,0	47,0
6. Bình Triều	51,0	50,0	48,0	6,0	50,0
7. Bình Đào	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	0,0
9. Bình Lanh	14,0	14,0	18,0	18,0	18,0
10. Bình Trị	20,0	15,3	25,0	20,0	30,0
11. B Định Bắc	23,0	23,0	3,0	3,0	23,0
12. B Định Nam	30,0	25,0	10,0	63,0	20,0
13. Bình Quý	54,0	54,0	54,0	97,0	34,0
14. Bình Phú	-	-	-	-	0,0
15. Bình Chánh	19,8	5,5	18,0	18,0	8,0
16. Bình Tú	20,0	20,0	22,0	-	0,0
17. Bình Sa	18,0	25,0	20,0	4,5	45,0
18. Bình Hải	-	-	-	-	0,0
19. Bình Quế	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
20. Bình An	7,0	7,0	7,0	7,0	17,0
21. Bình Trung	42,0	12,0	7,0	5,0	7,0
22. Bình Nam	-	-	8,0	8,0	8,0

45. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích (Ha)	15.877,3	15.707,6	15.639,0	15.817,0	15.891,0
Lúa đông xuân	8.331,3	8.317,4	8.380,0	8.431,0	8.549,0
Lúa hè thu	7.546,0	7.390,2	7.259,0	7.386,0	7.342,0
Sản lượng (Tấn)	90.394,0	89.446,0	89.615,0	93.263,0	83.658,0
Lúa đông xuân	48.274	48.341	49.165	52.323	45.024
Lúa hè thu	42.120	41.105	40.450	40.940	38.634
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	100,0	98,93	99,56	101,14	100,47
Lúa đông xuân	100,0	99,83	100,75	100,61	101,40
Lúa hè thu	100,0	97,94	98,22	101,75	99,40
Sản lượng	100,0	98,95	100,19	104,07	89,70
Lúa đông xuân	100,0	100,14	101,70	106,42	86,05
Lúa hè thu	100,0	97,59	98,41	101,21	94,37

46. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	2022
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	32,8	33,4	41,9	46,4	46,5
Cam, quýt	4,3	5,8	7,4	7,5	8,5
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	98,0	98,0	127,6	102,0	102,0
Cao su	126,8	126,8	82,6	82,6	82,6
Hồ tiêu	47,8	47,8	29,2	31,2	33,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	101,8	125,4	110,7	100,2
Cam, quýt	100,0	135,3	127,1	101,4	113,3
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,0	100,0	130,2	79,9	100,0
Cao su	100,0	100,0	65,2	100,0	100,0
Hồ tiêu	100,0	99,9	61,2	106,8	105,8

47. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích (Ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	26,5	28,3	36,8	37,5	22,5
Cam, quýt	4,3	5,8	5,3	5,9	6,3
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	98,0	98,0	127,6	98,0	98,0
Cao su	54,0	74,0	74,6	74,6	75,5
Hồ tiêu	36,4	38,2	22,2	28,1	29,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	106,8	130,0	101,9	60,0
Cam, quýt	100,0	135,3	91,1	111,3	106,8
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,0	100,0	130,2	76,8	100,0
Cao su	100,0	137,0	100,8	100,0	101,2
Hồ tiêu	100,0	104,9	58,1	126,6	105,0

48. Sản lượng một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	2022
	Sản lượng (Tấn)				
Cây ăn quả					
Xoài	124,0	142,0	214,0	145,0	148,0
Cam, quýt	14,8	20,6	20,2	17,4	23,2
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	95,0	92,0	124,0	94,0	96,0
Cao su	68,0	98,0	124,0	118,0	124,0
Hồ tiêu	65,5	72,0	44,0	45,0	48,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	114,52	150,70	67,76	102,07
Cam, quýt	100,0	139,19	98,06	86,14	133,33
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,0	96,84	134,78	75,81	102,13
Cao su	100,0	144,12	126,53	95,16	105,08
Hồ tiêu	100,0	109,92	61,11	102,27	106,67

49. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm ^(*)
	Con			
2018	8.937	19.532	95.320	948.600
2019	9.039	18.095	42.980	955.430
2020	8.785	16.542	45.250	1.011.800
2021	8.830	16.740	44.515	985.800
Sơ bộ 2022	9.027	17.294	48.950	998.000
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
2018	100,0	100,0	100,0	100,0
2019	101,1	92,6	45,1	100,7
2020	97,2	91,4	105,3	105,9
2021	100,5	101,2	98,4	97,4
Sơ bộ 2022	102,2	103,3	110,0	101,2

(*) Gà, vịt, ngan

50. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	596	598	654	672	674
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	1.677	1.827	1.672	1.685	1.692
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	6.124	4.157	4.250	4.482	4.495
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.600	3.415	3.396	3.429	3.447
Trứng gia cầm	1000 quả	3.055	3.680	3.810	4.031	4.042

51. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2018	6.833,0	4.165,0	2.668,0	0
2019	6.833,0	4.165,0	2.668,0	0
2020	6.833,0	4.165,0	2.668,0	0
2021	7.565,5	4.897,5	2.668,0	0
Sơ bộ 2022	7.226,0	4.898,0	2.328,0	0

52. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
1. Gỗ	M ³	132.200	128.400	134.500	138.000	142.500
2. Củi	Ste	92.400	86.800	86.200	85.500	85.800
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Tre	Nghìn cây	840	850	780	725	680

53. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	364,9	365,2	375,2	432,0	437,0
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	221,0	221,0	245	245	245
Cá	142,4	140,0	127,7	185	190
Thủy sản khác	1,5	4,2	2,5	2	2
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển	0	0	0	0	0
Nuôi trồng thủy sản nội địa	364,9	365,2	375,2	432,0	437,0

54. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu

ĐVT: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	364,9	365,2	375,2	432,0	437,0
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển	0	0	0	0	0
Nuôi trồng thủy sản nội địa	364,9	365,2	375,2	432,0	437,0
<i>Phân theo hình thức nuôi chủ yếu</i>					
Ao/vuông	364,9	365,2	375,2	432,0	437,0
Đãng/quảng					
Ruộng lúa					
Khác					

55. Sản lượng thủy sản

ĐVT: Tấn

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	17.198	17.562	17.146	17.832	17.640
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	14.309	14.642	14.150	14.464	14.596
Nuôi trồng	2.889	2.920	2.996	3.368	3.044
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	2.522	2.568	2.433	2.523	2.628
Cá	12.195	12.210	12.117	12.609	12.275
Thủy sản khác	2.481	2.784	2.596	2.700	2.737

VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Tên biểu	Trang
56. Số trường, lớp học mầm non	97
57. Số trường mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	98
58. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	99
59. Số giáo viên mầm non	100
60. Số giáo viên mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	101
61. Số học sinh mầm non	102
62. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn	103
63. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở	104
64. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	105
65. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	106
66. Số phòng học phổ thông	107
67. Số phòng học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	108
68. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	109
69. Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	110
70. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp	111
71. Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn	112

56. Số trường, lớp học mầm non

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ năm 2022
Số trường học (Trường)	26	28	28	28	28
Phân theo loại hình					
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	3	5	5	5	5
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	22	22	22	22	22
Mầm non	4	6	6	6	6
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	209	233	247	249	261
Công lập	199	212	225	221	232
Ngoài công lập	10	21	22	28	29
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	100,0	107,7	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập	100,0	166,7	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mầm non	100,0	150,0	100,0	100,0	100,0
Số lớp học/nhóm trẻ	100,0	111,5	106,0	100,8	104,8
Công lập	100,0	106,5	106,1	98,2	105,0
Ngoài công lập	100,0	210,0	104,8	127,3	103,6

57. Số trường mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	28	23	5
1. Thị trấn Hà Lam	5	2	3
2. Bình Dương	1	1	
3. Bình Giang	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1
5. Bình Phục	1	1	
6. Bình Triều	1	1	
7. Bình Đào	1	1	
8. Bình Minh	1	1	
9. Bình Lãnh	1	1	
10. Bình Trị	1	1	
11. B Định Bắc	1	1	
12. B Định Nam	1	1	
13. Bình Quý	1	1	
14. Bình Phú	1	1	
15. Bình Chánh	1	1	
16. Bình Tú	1	1	
17. Bình Sa	1	1	
18. Bình Hải	1	1	
19. Bình Quế	1	1	
20. Bình An	1	1	
21. Bình Trung	2	1	1
22. Bình Nam	1	1	

58. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	261	232	29
1. Thị trấn Hà Lam	46	25	21
2. Bình Dương	11	11	
3. Bình Giang	9	9	
4. Bình Nguyên	13	8	5
5. Bình Phục	10	10	
6. Bình Triều	12	12	
7. Bình Đào	12	12	
8. Bình Minh	14	14	
9. Bình Lãnh	7	7	
10. Bình Trị	8	8	
11. B Định Bắc	6	6	
12. B Định Nam	4	4	
13. Bình Quý	12	12	
14. Bình Phú	4	4	
15. Bình Chánh	5	5	
16. Bình Tú	17	17	
17. Bình Sa	10	10	
18. Bình Hải	10	10	
19. Bình Quế	7	7	
20. Bình An	12	12	
21. Bình Trung	17	14	3
22. Bình Nam	15	15	

59. Số giáo viên mầm non

ĐVT: Người

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ năm 2022
TỔNG SỐ	484	450	449	432	472
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	430	450	449	432	472
Phân theo loại hình					
Công lập	431	410	399	391	418
Ngoài công lập	53	40	50	41	54
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	484	450	449	432	472
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	53	40	50	41	54
Mẫu giáo	431	410	399	391	418
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	92,98	99,78	96,21	109,26
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	100,0	104,65	99,78	96,21	109,26
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	95,13	97,32	97,99	106,91
Ngoài công lập	100,0	75,47	125,00	82,00	131,71
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	100,0	92,98	99,78	96,21	109,26
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	100,0	75,47	125,00	82,00	131,71
Mẫu giáo	100,0	95,13	97,32	97,99	106,91

60. Số giáo viên mầm non năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	472	418	54
1. Thị trấn Hà Lam	91	50	41
2. Bình Dương	22	22	
3. Bình Giang	14	14	
4. Bình Nguyên	23	15	8
5. Bình Phục	17	17	
6. Bình Triều	20	20	
7. Bình Đào	22	22	
8. Bình Minh	23	23	
9. Bình Lãnh	14	14	
10. Bình Trị	14	14	
11. B Định Bắc	11	11	
12. B Định Nam	8	8	
13. Bình Quý	21	21	
14. Bình Phú	8	8	
15. Bình Chánh	9	9	
16. Bình Tú	32	32	
17. Bình Sa	19	19	
18. Bình Hải	16	16	
19. Bình Quế	11	11	
20. Bình An	19	19	
21. Bình Trung	30	25	5
22. Bình Nam	28	28	

61. Số học sinh mầm non

ĐVT: Học sinh

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ năm 2022
TỔNG SỐ	5.835	6.267	6.767	6.894	7.180
Phân theo loại hình					
Công lập	5.305	5.741	6.216	6.347	6.467
Ngoài công lập	530	526	551	547	713
Phân theo giới tính					
Nam	2.945	3.162	3.371	3.504	3.816
Nữ	2.890	3.105	3.396	3.390	3.364
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	530	526	551	547	713
Mẫu giáo	5.305	5.741	6.216	6.347	6.467
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	107,40	107,98	101,88	104,15
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	108,22	108,27	102,11	101,89
Ngoài công lập	100,0	99,25	104,75	99,27	130,35
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	107,37	106,61	103,95	108,90
Nữ	100,0	107,44	109,37	99,82	99,23
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	100,0	99,25	104,75	99,27	130,35
Mẫu giáo	100,0	108,22	108,27	102,11	101,89

62. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	7.180	6.467	713
1. Thị trấn Hà Lam	1.233	718	515
2. Bình Dương	309	309	
3. Bình Giang	279	279	
4. Bình Nguyên	317	209	108
5. Bình Phục	255	255	
6. Bình Triều	344	344	
7. Bình Đào	356	356	
8. Bình Minh	455	455	
9. Bình Lãnh	200	200	
10. Bình Trị	220	220	
11. B Định Bắc	132	132	
12. B Định Nam	125	125	
13. Bình Quý	340	340	
14. Bình Phú	109	109	
15. Bình Chánh	121	121	
16. Bình Tú	498	498	
17. Bình Sa	254	254	
18. Bình Hải	238	238	
19. Bình Quế	187	187	
20. Bình An	335	335	
21. Bình Trung	482	392	90
22. Bình Nam	391	391	

63. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ năm 2022
Số trường học (Trường)	51	50	50	47	47
Phân theo loại hình					
Công lập	51	50	50	47	47
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	30	29	29	26	26
Trung học cơ sở	21	21	21	19	19
Tiểu học và trung học cơ sở				2	2
Số lớp học (Lớp)					
Phân theo loại hình	808	801	766	734	777
Công lập					
Ngoài công lập	808	801	766	734	777
Phân theo loại trường					
Tiểu học					
Trung học cơ sở	515	518	507	491	516
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Số trường học	100,0	98,0	100,0	94,0	100,0
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	98,0	100,0	94,0	100,0
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,0	96,7	100,0	89,7	100,0
Trung học cơ sở	100,0	100,0	100,0	90,5	100,0
Phổ thông cơ sở					
Số lớp học					
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	99,1	95,6	95,8	105,9
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,0	100,6	97,9	96,8	105,1
Trung học cơ sở	100,0	96,6	91,5	93,8	107,4

64. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và trung học cơ sở
TỔNG SỐ	47	26	19	2
1. Thị trấn Hà Lam	4	3	1	
2. Bình Dương	2	1	1	
3. Bình Giang	2	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1	
5. Bình Phục	2	1	1	
6. Bình Triều	3	2	1	
7. Bình Đào	2	1	1	
8. Bình Minh	2	1	1	
9. Bình Lãnh	2	1	1	
10. Bình Trị	2	1	1	
11. B Định Bắc	1	0	0	1
12. B Định Nam	1	1	0	
13. Bình Quý	3	2	1	
14. Bình Phú	2	1	1	
15. Bình Chánh	1	0	0	1
16. Bình Tú	2	1	1	
17. Bình Sa	2	1	1	
18. Bình Hải	2	1	1	
19. Bình Quế	2	1	1	
20. Bình An	3	2	1	
21. Bình Trung	3	2	1	
22. Bình Nam	2	1	1	

65. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	777	516	261
1. Thị trấn Hà Lam	89	59	30
2. Bình Dương	36	24	12
3. Bình Giang	37	25	12
4. Bình Nguyên	33	21	12
5. Bình Phục	31	23	8
6. Bình Triều	46	34	12
7. Bình Đào	39	23	16
8. Bình Minh	43	30	13
9. Bình Lãnh	23	15	8
10. Bình Trị	25	15	10
11. B Định Bắc	18	10	8
12. B Định Nam	9	9	0
13. Bình Quý	48	33	15
14. Bình Phú	18	10	8
15. Bình Chánh	17	10	7
16. Bình Tú	42	29	13
17. Bình Sa	23	15	8
18. Bình Hải	27	18	9
19. Bình Quế	22	14	8
20. Bình An	53	34	19
21. Bình Trung	55	36	19
22. Bình Nam	43	29	14

66. Số phòng học phổ thông

ĐVT: Phòng

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ năm 2022
TỔNG SỐ	735	790	793	763	842
Phân theo loại hình					
Công lập	735	790	793	763	842
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	561	549	529	499	597
Trung học cơ sở	174	241	264	264	245
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	448	526	519	539	564
Bán kiên cố	285	262	272	224	278
Nhà tạm	2	2	2		
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	107,5	100,4	96,2	110,4
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	107,5	100,4	96,2	110,4
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,0	97,9	96,4	94,3	119,6
Trung học cơ sở	100,0	138,5	109,5	100,0	92,8
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	100,0	117,4	98,7	103,9	104,6
Bán kiên cố	100,0	91,9	103,8	82,4	124,1
Nhà tạm	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0

67. Số phòng học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Phòng

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	842	597	245
1. Thị trấn Hà Lam	96	68	28
2. Bình Dương	36	24	12
3. Bình Giang	36	30	6
4. Bình Nguyên	38	26	12
5. Bình Phục	38	30	8
6. Bình Triều	47	35	12
7. Bình Đào	33	21	12
8. Bình Minh	50	36	14
9. Bình Lãnh	18	10	8
10. Bình Trị	29	19	10
11. B Định Bắc	18	10	8
12. B Định Nam	9	9	0
13. Bình Quý	48	33	15
14. Bình Phú	22	14	8
15. Bình Chánh	17	10	7
16. Bình Tú	51	37	14
17. Bình Sa	23	15	8
18. Bình Hải	35	24	11
19. Bình Quế	24	16	8
20. Bình An	53	40	13
21. Bình Trung	75	60	15
22. Bình Nam	46	30	16

68. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

ĐVT: Giáo viên

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ năm 2022
TỔNG SỐ	1.582	1.444	1.322	1.084	1.146
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Phân theo loại hình					
Công lập	1.582	1.444	1.322	1.084	1.146
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	617	423	387	198	313
Nữ	965	1.021	935	886	833
Phân theo cấp học					
Tiểu học	894	819	768	642	687
Trung học cơ sở	688	625	554	442	459
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	100,0	91,3	91,6	82,0	105,7
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	91,3	91,6	82,0	105,7
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	68,6	91,5	51,2	158,1
Nữ	100,0	105,8	91,6	94,8	94,0
Phân theo cấp học					
Tiểu học	100,0	91,6	93,8	83,6	107,0
Trung học cơ sở	100,0	90,8	88,6	79,8	103,8

69. Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Giáo viên

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1146	687	459
1. Thị trấn Hà Lam	131	80	51
2. Bình Dương	53	33	20
3. Bình Giang	52	32	20
4. Bình Nguyên	48	28	20
5. Bình Phục	45	29	16
6. Bình Triều	67	45	22
7. Bình Đào	53	26	27
8. Bình Minh	62	42	20
9. Bình Lãnh	36	20	16
10. Bình Trị	39	21	18
11. B Định Bắc	29	14	15
12. B Định Nam	13	13	0
13. Bình Quý	70	41	29
14. Bình Phú	30	15	15
15. Bình Chánh	27	13	14
16. Bình Tú	67	42	25
17. Bình Sa	32	19	13
18. Bình Hải	39	23	16
19. Bình Quế	28	15	13
20. Bình An	79	48	31
21. Bình Trung	80	48	32
22. Bình Nam	66	40	26

70. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp

ĐVT: Học sinh

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ năm 2022
TỔNG SỐ	22.127	22.536	23.088	23.106	24.643
Phân theo loại hình					
Công lập	22.127	22.536	23.078	23.106	24.643
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	11.108	11.650	12.036	11.555	12.744
Nữ	11.019	10.886	11.052	11.551	11.899
Phân theo cấp học					
Tiểu học	12.334	12.927	13.238	13.839	14.616
Trung học cơ sở	9.793	9.609	9.850	9.267	10.027
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	101,8	102,4	100,1	106,7
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	101,8	102,4	100,1	106,7
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	104,9	103,3	96,0	110,3
Nữ	100,0	98,8	101,5	104,5	103,0
Phân theo cấp học					
Tiểu học	100,0	104,8	102,4	104,5	105,6
Trung học cơ sở	100,0	98,1	102,5	94,1	108,2

71. Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	24.643	14.616	10.027
1. Thị trấn Hà Lam	3.177	1.901	1.276
2. Bình Dương	1.212	745	467
3. Bình Giang	1.077	657	420
4. Bình Nguyên	1.070	641	429
5. Bình Phục	932	622	310
6. Bình Triều	1.447	997	450
7. Bình Đào	1.304	652	652
8. Bình Minh	1.377	866	511
9. Bình Lãnh	742	410	332
10. Bình Trị	842	463	379
11. B Định Bắc	469	236	233
12. B Định Nam	215	215	-
13. Bình Quý	1.350	789	561
14. Bình Phú	574	295	279
15. Bình Chánh	495	280	215
16. Bình Tú	1.393	860	533
17. Bình Sa	662	388	274
18. Bình Hải	814	476	338
19. Bình Quế	694	407	287
20. Bình An	1.653	917	736
21. Bình Trung	1.832	1.047	785
22. Bình Nam	1.312	752	560

VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên biểu	Trang
72. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	115
73. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	116
74. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn	117
75. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	118
76. Nông thôn mới	119
77. Tư pháp	120
78. Trật tự và an toàn xã hội	121

72. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	24	24	24	26	26
Bệnh viện	2	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	0	0	0	2	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	22	22	22	22	22
Số giường bệnh (Giường)	594	640	633	565	531
Bệnh viện	484	458	451	425	380
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)					12
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	110	182	182	140	139

73. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

ĐVT: Người

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y					
Bác sĩ	330	398	447	573	434
Y sĩ	70	74	71	96	95
Điều dưỡng	28	84	75	73	71
Hộ sinh	146	154	159	212	213
Kỹ thuật viên Y	42	52	52	56	55
Khác	34	34	38	35	0
Số nhân lực ngành dược	0	0	52	101	0
Dược sĩ	27	60	60	64	65
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	6	9	8	10	16
Dược tá	11	40	50	53	49
Kỹ thuật viên dược	2	3	1	0	0
Khác	3	3	1	1	0

74. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	95,10	90,40	83,05	88,82	81,15
1. Thị trấn Hà Lam	95,50	90,94	96,51	87,50	74,92
2. Bình Dương	86,70	90,44	75,18	94,74	86,47
3. Bình Giang	95,40	87,76	92,60	84,38	74,38
4. Bình Nguyên	94,70	90,83	89,17	86,67	93,33
5. Bình Phục	96,40	84,83	60,69	91,84	78,91
6. Bình Triều	95,50	92,97	70,00	85,14	68,13
7. Bình Đào	94,40	91,79	65,67	97,76	100,00
8. Bình Minh	96,60	81,76	76,88	88,48	68,48
9. Bình Lãnh	92,60	94,79	96,84	84,21	77,78
10. Bình Trị	91,40	85,05	97,89	100,00	92,63
11. B Định Bắc	94,40	85,07	78,57	80,00	100,00
12. B Định Nam	92,00	92,31	88,71	71,93	68,00
13. Bình Quý	94,30	96,84	72,53	93,33	77,95
14. Bình Phú	95,20	92,54	70,59	90,16	78,69
15. Bình Chánh	94,10	86,30	96,55	95,52	82,09
16. Bình Tú	93,40	82,87	80,65	82,16	81,62
17. Bình Sa	90,20	95,00	94,44	85,00	91,11
18. Bình Hải	94,10	95,56	94,39	100,00	99,00
19. Bình Quế	95,60	92,63	62,11	73,33	79,12
20. Bình An	97,20	93,85	86,15	93,16	77,38
21. Bình Trung	96,50	89,30	91,18	82,22	76,11
22. Bình Nam	96,40	96,00	89,33	98,00	89,33

75. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số hộ nghèo (Hộ)	2.554	2.065	1.752	1.502	1.397
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	4,78	3,82	3,22	2,69	2,50
Số hộ cận nghèo (Hộ)	1.797	1.401	1.183	1.009	951
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	3,36	2,59	2,18	1,81	1,7
Số hộ thiếu đói (Hộ)	0	0	0	0	0
Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	98,0	99,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý (%)	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0

76. Nông thôn mới

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)	12	13	16	17	20
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	60	65	80	85	100
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)	-	-	-	-	-
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	-	-	-	-	-

77. Tư pháp

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	85	65	65	78	81
Số bị can đã truy tố (Người)	123	102	128	170	135
Cá nhân	123	102	128	170	135
Pháp nhân	85	65	65	78	81
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ)	89	61	62	65	88
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người)	114	101	109	124	202
Cá nhân	114	101	109	124	202
Pháp nhân	89	61	62	65	88

78. Trật tự và an toàn xã hội

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	44	35	27	39	36
Đường bộ	41	34	27	38	36
Đường sắt	3	1	-	1	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	39	28	22	34	28
Đường bộ	37	27	22	33	28
Đường sắt	2	1	0	1	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	26	22	23	18	25
Đường bộ	26	22	23	18	25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ	15	14	5	15	4
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	15	14	5	15	4
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	1	-
Thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	475	2900	240	2.000	50

VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ

Tên biểu	Trang
79. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Huyện Thăng Bình	125
80. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Thị trấn Hà Lam	130
81. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Dương	132
82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Giang	134
83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nguyên	136
84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phục	138
85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Triều	140
86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Đào	142
87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Minh	144
88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Lãnh	146
89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trị	148
90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Bắc	150
91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Nam	152
92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quý	154
93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phú	156
94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Chánh	158
95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Tú	160
96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Sa	162
97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Hải	164
98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quế	166
99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình An	168
100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trung	170
101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nam	172

79. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Huyện Thăng Bình

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới					
H0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	41225	41225	41224
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	20813	20813	20808
	- Đất chuyên dùng	ha	4215	4215	4215
	- Đất ở	ha	3313	3313	3318
H0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	174104	175321	175362
	Trong đó: Nữ	người	88621	89228	88887
	Mật độ dân số	ng/km ²	422	425	425
H0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	1491	1172	1292
H0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	100,00	100,00	100,00
H0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	1571	1519	1717
H0106	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	%	...	...	...
02. Kinh tế					
H0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	- Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	341	405	595
	- Lao động trong các doanh nghiệp	người	9172	11236	11694
	- Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	8878	9086	9610
	- Lao động trong các cơ sở cá thể	người	14513	15003	15263
	- Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	87	87	85
	- Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	3036	3019	3039

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
H0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	- Số cơ sở	cơ sở	44	44	44
	- Lao động	người	644	644	647
H0203	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
	- Số hộ	hộ	47360	...	...
	- Lao động	người	167790	...	...
H0204	Số doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp				
	- Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	472	525	568
	- Lao động	người	9483	11684	12155
H0205	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn				
	Tổng thu	tỷ đồng	1648	1664	1505
	- Thu nội địa	tỷ đồng	280	359	353
H0206	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn				
	Tổng chi	tỷ đồng	1476	1390	1262
	- Chi đầu tư phát triển	tỷ đồng	400	371	435
	- Chi thường xuyên	tỷ đồng	791	756	780
H0207	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp				
	- Bảo hiểm xã hội	người	13	17	17
	- Bảo hiểm y tế	người	156	157	158
	- Bảo hiểm thất nghiệp	người	10	13	13
H0208	Số người được hưởng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp				
	- Bảo hiểm xã hội hằng tháng	người	3	3	3

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	- Bảo hiểm xã hội một lần	người	2	2	2
	- Bảo hiểm y tế	lượt người	171	153	142
	- Bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng	người	204	131	155
H0209	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	23033	23453	23991
	- Trong đó: Diện tích lúa	ha	15624	15817	15891
H0210	Diện tích cây lâu năm	ha	5540	5589	5610
H0211	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu				
	- Cây lúa	tạ/ha	57,15	58,96	52,88
	- Cây ngô	tạ/ha	56,77	55,76	53,95
H0212	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu				
	- Cây lúa	tấn	89289	93264	84024
	- Cây ngô	tấn	3202	3290	3485
H0213	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác				
	- Trâu	con	8607	8830	9027
	- Bò	con	18333	16740	17294
	- Lợn	con	40377	48015	48950
	- Gia cầm	1000 con	801,00	983,00	998,00
H0214	Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu				
	- Thịt trâu hơi xuất chuồng	tấn	150	190	190
	- Thịt bò hơi xuất chuồng	tấn	1425	1150	1150
	- Thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	2426	2451	2560
H0215	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	670	499	490
H0216	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	726	900	870
H0217	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới				

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	- Công nhận trong năm	xã	3	1	3
	- Tính đến cuối năm	xã	16	17	20
H0218	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	chợ	21	21	21
03. Xã hội, môi trường					
H0301	Số trường, lớp, phòng học mầm non				
	- Số trường	trường	28	28	28
	- Số lớp	lớp	289	302	310
H0302	Số giáo viên mầm non	giáo viên	430	489	551
H0303	Số học sinh mầm non	học sinh	7009	7487	7809
H0304	Số trường, lớp, phòng học tiểu học, trung học cơ sở				
	- Số trường tiểu học	trường	29	26	26
	- Số lớp tiểu học	lớp	501	510	516
	- Số trường trung học cơ sở	trường	21	19	19
	- Số lớp trung học cơ sở	lớp	259	257	261
H0305	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở				
	- Số giáo viên tiểu học	giáo viên	758	718	747
	- Số giáo viên trung học cơ sở	giáo viên	552	510	489
H0306	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở				
	- Số học sinh tiểu học	học sinh	13429	14410	14610
	- Số học sinh trung học cơ sở	học sinh	9850	9685	10028
H0307	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	90,40	88,82	81,15
H0308	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	ca	0	2	0
H0309	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân	ca	0	0	0

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
H0310	Số hộ dân cư nghèo	hộ	1752	1502	1397
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,22	8,63	2,50
H0311	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do TNGT				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	27	39	36
	- Số người chết do tai nạn giao thông	người	22	34	28
	Số người bị thương do tai nạn giao - thông	người	23	18	25
H0312	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
	- Số vụ	vụ	5	15	4
	- Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	240	2000	50
H0313	Số vụ án, số bị can đã khởi tố				
	- Số vụ	vụ	73	92	86
	- Số bị can	người	103	157	136
H0314	Số vụ án, số bị can đã truy tố				
	- Số vụ	vụ	65	78	81
	- Số bị can	người	128	170	135
H0315	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án				
	- Số vụ	vụ	62	65	88
	- Số bị can	người	109	124	202
H0316	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	- Số vụ	vụ	1	1	4
	- Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	14500	9200	...

80. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Thị trấn Hà Lam

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1314	1314	1314
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	789	779	779
	- Đất chuyên dùng	ha	157	167	167
	- Đất ở	ha	188	194	194
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	17921	18252	18627
	Trong đó: Nữ	người	9086	9283	9444
	Mật độ dân số	ng/km ²	1364	1389	1418
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	127	106	72
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	95,00	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	121	123	70
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	107	107	153
	Lao động trong các DN	người	1628	1628	2270
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	1694	1702	1816
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	2712	2736	2923
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở		15	15
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	781	783
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	22	22

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	223	225
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	1035	1063	1075
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	866	849	848
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	3	2	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	5	5	5
	- Số lớp	lớp	40	44	46
	- Số giáo viên	giáo viên	81	90	90
	- Số học sinh	học sinh	1109	1124	1270
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	3	3	3
	- Số lớp	lớp	55	57	59
	- Số giáo viên	giáo viên	87	72	86
	- Số học sinh	học sinh	1751	1862	1894
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ	...	280	236
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	78	66	61
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

81. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Dương

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2237	2237	2237
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1066	888	888
	- Đất chuyên dùng	ha	211	279	279
	- Đất ở	ha	227	254	254
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	7346	7432	7419
	Trong đó: Nữ	người	3727	3784	3747
	Mật độ dân số	ng/km ²	328	332	332
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	85	58	73
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	68,60	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	101	100	91
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	11	11	30
	Lao động trong các DN	người	67	67	132
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	286	308	317
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	433	480	467
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	99	101
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	20	19
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	492	509	455
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	115	140	95
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	21	25	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	10	11	11
	- Số giáo viên	giáo viên	17	17	23
	- Số học sinh	học sinh	291	307	318
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	22	24	24
	- Số giáo viên	giáo viên	35	34	37
	- Số học sinh	học sinh	621	722	745
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	5	5	5
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		126	115
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	66	47	42
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Giang

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2014	2014	2014
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	934	1027	1027
	- Đất chuyên dùng	ha	308	357	357
	- Đất ở	ha	153	157	157
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	8288	8336	8311
	Trong đó: Nữ	người	4259	4244	4208
	Mật độ dân số	ng/km ²	412	414	413
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	95	79	105
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	73,90	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	98	87	134
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	4	4	11
	Lao động trong các DN	người	8	8	25
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	602	558	555
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	805	759	757
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	97	100
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	22	20
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	1235	1384	1512
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	540	692	620
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	21	20	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	8	8	9
	- Số giáo viên	giáo viên	16	15	15
	- Số học sinh	học sinh	226	234	277
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	21	24	25
	- Số giáo viên	giáo viên	30	29	35
	- Số học sinh	học sinh	550	622	662
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	7	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		135	119
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	83	82	82
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nguyên

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	857	857	857
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	437	430	430
	- Đất chuyên dùng	ha	101	98	98
	- Đất ở	ha	145	159	159
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	6874	6886	6853
	Trong đó: Nữ	người	3518	3507	3475
	Mật độ dân số	ng/km ²	802	804	800
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	48	41	51
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	93,30	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	52	60	59
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	41	41	53
	Lao động trong các DN	người	1965	1965	1985
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	322	345	354
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	555	552	551
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	4	4	4
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	101	103
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	2	2

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	26	25
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	771	891	820
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	474	475	480
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	0	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	2	2	2
	- Số lớp	lớp	12	13	13
	- Số giáo viên	giáo viên	23	13	22
	- Số học sinh	học sinh	305	321	308
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	19	21	21
	- Số giáo viên	giáo viên	27	23	32
	- Số học sinh	học sinh	514	610	645
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	5	5	5
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		104	112
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	40	36	35
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phục

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1740	1740	1740
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1011	927	927
	- Đất chuyên dùng	ha	275	405	405
	- Đất ở	ha	140	143	143
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	9256	9324	9287
	Trong đó: Nữ	người	4685	4744	4704
	Mật độ dân số	ng/km ²	532	536	534
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	84	74	83
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	75,00	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	74	124	105
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	24	24	44
	Lao động trong các DN	người	3272	3272	4250
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	369	381	376
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	681	707	546
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	89	89
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	18	20
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	1209	1357	1390
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	520	520	540
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	1	1	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	9	10	10
	- Số giáo viên	giáo viên	11	14	18
	- Số học sinh	học sinh	224	236	251
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	22	22	23
	- Số giáo viên	giáo viên	31	29	30
	- Số học sinh	học sinh	535	586	622
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	5	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		135	116
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	88	83	79
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Triều

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1418	1418	1418
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	569	616	616
	- Đất chuyên dùng	ha	92	153	153
	- Đất ở	ha	148	158	158
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	9658	9757	9733
	Trong đó: Nữ	người	4894	4965	4932
	Mật độ dân số	ng/km ²	681	688	686
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	78	43	82
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	73,10	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	102	131	120
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	17	17	31
	Lao động trong các DN	người	138	138	230
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	627	671	673
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	1396	1604	1168
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	4	4	4
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	122	123
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	20	17
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	705	715	819
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	175	182	177
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	4	1	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	11	11	12
	- Số giáo viên	giáo viên	18	17	23
	- Số học sinh	học sinh	328	342	344
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	2	2	2
	- Số lớp	lớp	31	34	34
	- Số giáo viên	giáo viên	50	45	52
	- Số học sinh	học sinh	883	983	996
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		149	109
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	116	59	55
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Đào

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1215	1215	1189
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	471	468	468
	- Đất chuyên dùng	ha	96	100	100
	- Đất ở	ha	81	83	83
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	7267	7283	7269
	Trong đó: Nữ	người	3698	3711	3693
	Mật độ dân số	ng/km ²	598	599	612
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	61	52	70
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	96,30	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	57	63	75
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	7	7	20
	Lao động trong các DN	người	53	53	124
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	426	491	478
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	801	1028	746
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	4	4	4
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	185	186
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	18	20
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	568	590	581
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	513	505	515
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	2	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	13	12	12
	- Số giáo viên	giáo viên	19	21	23
	- Số học sinh	học sinh	351	339	355
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	21	23	23
	- Số giáo viên	giáo viên	30	28	33
	- Số học sinh	học sinh	573	649	653
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		131	138
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	89	73	64
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Minh

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1214	1214	1241
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	224	155	155
	- Đất chuyên dùng	ha	102	187	187
	- Đất ở	ha	112	144	144
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	8456	8512	8503
	Trong đó: Nữ	người	4307	4333	4310
	Mật độ dân số	ng/km ²	696	701	685
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	76	60	76
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	88,70	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	58	51	44
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	8	8	31
	Lao động trong các DN	người	23	23	55
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	306	316	331
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	569	657	595
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	112	112
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	21	22
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	0	0	0
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	0	0	0
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	0	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	12	12	14
	- Số giáo viên	giáo viên	22	20	23
	- Số học sinh	học sinh	357	372	440
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	29	30	30
	- Số giáo viên	giáo viên	33	33	39
	- Số học sinh	học sinh	753	852	869
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		146	113
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	73	54	47
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Lãnh

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2067	2067	2067
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	989	947	947
	- Đất chuyên dùng	ha	120	120	120
	- Đất ở	ha	170	173	173
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	4958	4924	4936
	Trong đó: Nữ	người	2511	2510	2513
	Mật độ dân số	ng/km ²	240	238	239
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	46	36	46
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	93,70	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	56	73	78
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	8	8	13
	Lao động trong các DN	người	35	35	55
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	192	199	212
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	268	313	350
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	88	88
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	18	20
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	841	871	852
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	688	693	693
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	33	30	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	8	7	7
	- Số giáo viên	giáo viên	17	13	14
	- Số học sinh	học sinh	193	200	200
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	20	15	15
	- Số giáo viên	giáo viên	27	20	20
	- Số học sinh	học sinh	408	420	411
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	1	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		80	70
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	119	105	96
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trị

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2261	2261	2261
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	954	948	948
	- Đất chuyên dùng	ha	167	169	169
	- Đất ở	ha	154	161	161
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	5327	5342	5351
	Trong đó: Nữ	người	2745	2721	2717
	Mật độ dân số	ng/km ²	236	236	237
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	53	34	21
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	91,30	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	61	62	29
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	9	9	13
	Lao động trong các DN	người	151	151	175
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	332	333	341
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	438	456	447
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	4	4	4
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	132	132
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	19	19
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	880	877	952
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	563	587	600
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	0	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	8	7	8
	- Số giáo viên	giáo viên	15	13	15
	- Số học sinh	học sinh	195	213	218
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	18	15	15
	- Số giáo viên	giáo viên	30	18	24
	- Số học sinh	học sinh	461	410	450
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	7	5	5
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		95	88
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	80	57	49
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Bắc

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1579	1579	1579
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1085	1046	1046
	- Đất chuyên dùng	ha	94	136	136
	- Đất ở	ha	101	106	106
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	4740	4749	4752
	Trong đó: Nữ	người	2417	2423	2421
	Mật độ dân số	ng/km ²	300	301	301
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	27	23	32
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	95,50	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	35	37	37
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	3	3	8
	Lao động trong các DN	người	143	143	240
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	234	235	250
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	390	381	426
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	2
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	66	66
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	19	19
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	536	676	778
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	318	452	454
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	1	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	5	6	6
	- Số giáo viên	giáo viên	10	10	12
	- Số học sinh	học sinh	135	142	140
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	0	
	- Số lớp	lớp	10	10	10
	- Số giáo viên	giáo viên	16	11	14
	- Số học sinh	học sinh	182	221	235
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	5	5	5
	Trong đó: Bác sĩ	người	1	1	1
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		48	63
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	35	34	30
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Nam

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1742	1742	1742
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	997	995	995
	- Đất chuyên dùng	ha	104	105	105
	- Đất ở	ha	112	117	117
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	3848	3841	3849
	Trong đó: Nữ	người	1988	1963	1962
	Mật độ dân số	ng/km ²	221	220	221
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	33	19	30
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	93,20	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	40	59	36
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	5	5	9
	Lao động trong các DN	người	14	14	26
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	132	137	139
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	171	195	200
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	2	2	2
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	36	37
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	20	20
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	778	926	888
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	567	638	647
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	0	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	4	4	4
	- Số giáo viên	giáo viên	7	7	8
	- Số học sinh	học sinh	125	128	126
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	9	9	9
	- Số giáo viên	giáo viên	14	11	15
	- Số học sinh	học sinh	208	212	215
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	5	5	5
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		41	34
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	41	32	31
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quý

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2981	2981	2981
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	2150	2007	2007
	- Đất chuyên dùng	ha	273	277	277
	- Đất ở	ha	206	214	214
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	11533	11615	11528
	Trong đó: Nữ	người	5835	5910	5847
	Mật độ dân số	ng/km ²	387	390	387
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	100	75	106
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	91,80	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	103	129	170
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	22	22	28
	Lao động trong các DN	người	189	189	195
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	443	458	482
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	711	708	758
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	4	4	4
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	132	133
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	20	21
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	2110	2134	2059
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	1347	1327	1307
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	3	2	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	13	12	12
	- Số giáo viên	giáo viên	26	22	22
	- Số học sinh	học sinh	344	350	342
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	2	2	2
	- Số lớp	lớp	33	33	33
	- Số giáo viên	giáo viên	49	40	44
	- Số học sinh	học sinh	741	781	784
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	8	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		182	152
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	87	70	61
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phú

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2819	2819	2819
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	878	878	878
	- Đất chuyên dùng	ha	394	389	389
	- Đất ở	ha	98	104	104
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	3438	3434	3437
	Trong đó: Nữ	người	1781	1753	1748
	Mật độ dân số	ng/km ²	122	122	122
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	27	27	32
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	93,80	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	32	44	44
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	5	5	8
	Lao động trong các DN	người	93	93	125
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	307	305	323
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	357	356	397
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	65	66
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	20	20
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	766	762	816
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	654	673	657
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	64	84	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	5	4	4
	- Số giáo viên	giáo viên	8	8	8
	- Số học sinh	học sinh	125	130	110
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	10	10	10
	- Số giáo viên	giáo viên	19	17	15
	- Số học sinh	học sinh	253	285	295
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	4	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		55	48
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	69	58	54
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Chánh

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1555	1555	1555
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1183	1174	1174
	- Đất chuyên dùng	ha	128	129	129
	- Đất ở	ha	85	92	92
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	3565	3566	3571
	Trong đó: Nữ	người	1812	1817	1810
	Mật độ dân số	ng/km ²	229	229	230
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	40	39	23
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	94,60	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	26	30	38
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	1	1	2
	Lao động trong các DN	người	2	2	10
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	154	151	157
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	243	212	218
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	2
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	63	62
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	19	19
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	1370	1398	1418
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	1188	1223	1235
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	4	0	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	5	5	5
	- Số giáo viên	giáo viên	8	8	10
	- Số học sinh	học sinh	127	134	127
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	0	
	- Số lớp	lớp	11	10	10
	- Số giáo viên	giáo viên	21	16	14
	- Số học sinh	học sinh	273	297	281
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	5	5	5
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		64	55
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	36	43	42
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Tú

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2017	2017	2017
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1323	1305	1305
	- Đất chuyên dùng	ha	134	135	135
	- Đất ở	ha	240	244	244
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	12259	12383	12327
	Trong đó: Nữ	người	6194	6295	6235
	Mật độ dân số	ng/km ²	608	614	611
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	100	106	85
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	92,30	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	109	107	118
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	19	19	37
	Lao động trong các DN	người	178	178	245
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	392	393	405
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	620	663	679
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	4	4	4
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	126	128
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	20	18
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	2406	2257	2340
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	1855	1858	1858
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	2	2	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	17	17	17
	- Số giáo viên	giáo viên	33	30	34
	- Số học sinh	học sinh	485	491	485
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	2	1	1
	- Số lớp	lớp	31	29	29
	- Số giáo viên	giáo viên	48	41	44
	- Số học sinh	học sinh	811	857	861
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		152	151
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	76	76	68
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Sa

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2428	2428	2428
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	957	947	947
	- Đất chuyên dùng	ha	176	176	176
	- Đất ở	ha	143	143	143
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	7102	7132	7138
	Trong đó: Nữ	người	3629	3629	3623
	Mật độ dân số	ng/km ²	293	294	294
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	39	94	39
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	95,70	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	73	60	72
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	7	7	12
	Lao động trong các DN	người	112	112	145
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	339	336	330
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	570	557	402
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	76	76
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	21	20
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	1166	1369	1371
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	398	408	412
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	21	55	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	10	10	10
	- Số giáo viên	giáo viên	12	13	19
	- Số học sinh	học sinh	259	204	254
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	15	15	15
	- Số giáo viên	giáo viên	22	20	23
	- Số học sinh	học sinh	372	387	391
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	5	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		85	82
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	64	64	63
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Hải

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1372	1372	1372
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	435	456	456
	- Đất chuyên dùng	ha	82	82	82
	- Đất ở	ha	96	98	98
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	6183	6229	6233
	Trong đó: Nữ	người	3158	3161	3140
	Mật độ dân số	ng/km ²	451	454	454
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	50	32	53
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	94,10	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	53	39	53
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	2	2	5
	Lao động trong các DN	người	9	9	15
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	258	284	302
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	315	371	415
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	85	86
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	18	21
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	319	352	331
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	284	309	300
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	51	68	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	9	9	10
	- Số giáo viên	giáo viên	15	14	17
	- Số học sinh	học sinh	243	243	248
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	18	18	18
	- Số giáo viên	giáo viên	25	24	26
	- Số học sinh	học sinh	427	473	477
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	7	7
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		100	99
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	77	63	59
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quế

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1676	1676	1676
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1246	1203	1203
	- Đất chuyên dùng	ha	87	93	93
	- Đất ở	ha	69	75	75
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	5363	5389	5392
	Trong đó: Nữ	người	2766	2745	2732
	Mật độ dân số	ng/km ²	320	321	322
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	49	51	61
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	93,30	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	42	42	42
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	2	2	4
	Lao động trong các DN	người	32	32	45
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	187	185	192
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	268	265	272
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	70	70
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	19	17
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	900	762	924
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	828	690	828
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	0	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	6	6	7
	- Số giáo viên	giáo viên	11	11	11
	- Số học sinh	học sinh	174	183	192
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	13	13	14
	- Số giáo viên	giáo viên	21	17	16
	- Số học sinh	học sinh	369	411	406
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	5	5
	Trong đó: Bác sĩ	người	1	1	1
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		66	72
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	101	92	81
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình An

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2266	2266	2266
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1626	1314	1314
	- Đất chuyên dùng	ha	281	272	272
	- Đất ở	ha	149	154	154
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	11199	11276	11249
	Trong đó: Nữ	người	5691	5734	5703
	Mật độ dân số	ng/km ²	494	498	496
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	82	69	79
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	91,50	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	87	69	96
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	18	18	32
	Lao động trong các DN	người	91	91	156
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	508	533	563
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	731	689	749
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	5	5	5
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	222	222
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	20	22
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	1789	1733	1725
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	1356	1356	1356
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	4	5	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	12	11	12
	- Số giáo viên	giáo viên	24	21	18
	- Số học sinh	học sinh	328	332	323
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	2	2	2
	- Số lớp	lớp	34	34	34
	- Số giáo viên	giáo viên	55	48	52
	- Số học sinh	học sinh	899	921	920
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	6	6	6
	Trong đó: Bác sĩ	người	0	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		177	147
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	112	109	109
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trung

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	1875	1875	1875
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1269	1271	1271
	- Đất chuyên dùng	ha	192	191	191
	- Đất ở	ha	148	148	148
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	11149	11237	11168
	Trong đó: Nữ	người	5644	5713	5650
	Mật độ dân số	ng/km ²	595	599	596
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	109	66	89
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	95,20	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	90	71	97
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	13	13	32
	Lao động trong các DN	người	525	525	627
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	478	476	515
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	748	639	696
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	5	5	5
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	154	156
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	22	22
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	2207	2012	2069
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	1718	1719	1718
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	0	1	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	2	2	2
	- Số lớp	lớp	16	16	17
	- Số giáo viên	giáo viên	29	31	32
	- Số học sinh	học sinh	450	461	492
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	2	2	2
	- Số lớp	lớp	37	36	36
	- Số giáo viên	giáo viên	56	50	52
	- Số học sinh	học sinh	948	1046	1048
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	7	4	4
	Trong đó: Bác sĩ	người	1	0	0
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		148	137
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	78	71	66
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nam

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
01. Đất đai và dân số					
X0101	Diện tích và cơ cấu đất				
	Diện tích tự nhiên	ha	2579	2579	2579
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp	ha	1088	1031	1031
	- Đất chuyên dùng	ha	139	195	195
	- Đất ở	ha	189	190	190
X0102	Dân số, mật độ dân số				
	Dân số trung bình	người	8374	8422	8429
	Trong đó: Nữ	người	4276	4283	4273
	Mật độ dân số	ng/km ²	325	327	327
X0103	Số cuộc kết hôn	cuộc	82	54	77
X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	92,60	100,00	100,00
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	trường hợp	101	114	109
02. Kinh tế					
X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp				
	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	8	8	19
	Lao động trong các DN	người	444	444	564
	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN	cơ sở	290	289	285
	Lao động trong các cơ sở cá thể	người	731	675	494
	Số cơ sở sự nghiệp	cơ sở	3	3	3
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp	người	...	118	120
X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính				
	Số cơ sở hành chính	cơ sở	...	1	1

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
	Lao động trong các cơ sở hành chính	người	...	21	21
X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	952	817	817
	Trong đó: Diện tích lúa	ha	657	522	551
X0204	Diện tích cây lâu năm	ha	...	...	...
X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	105	77	...
03. Xã hội, môi trường					
X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	14	14	15
	- Số giáo viên	giáo viên	27	24	28
	- Số học sinh	học sinh	393	408	380
X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học				
	- Số trường	trường	1	1	1
	- Số lớp	lớp	28	29	29
	- Số giáo viên	giáo viên	42	43	44
	- Số học sinh	học sinh	706	750	750
X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	người	7	7	7
	Trong đó: Bác sĩ	người	1	1	1
X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	trẻ		147	134
X0305	Số hộ dân cư nghèo	hộ	144	128	123
X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
	Số vụ	vụ	...	...	...
	Thiệt hại về tài sản	triệu đồng	...	...	...

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

Huyện Thăng Bình năm 2022

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Chi Cục trưởng: Trần Hữu Lộc

Biên tập: Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình

Điện thoại: (0235). 3874434

Email: thangbinhqlna@gso.gov.vn



In 100 bản, khổ 17 x 24cm. Giấy phép xuất bản số: **/GP-STTTT do Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam cấp ngày *****. In tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ in Minh Tuấn, Địa chỉ: Khu dân cư khối phố 2, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ - Điện thoại: 0235.3835883.